

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY

MÔN HỌC: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

DÀNH CHO HỆ ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Giáo viên: Hà Thị Thủy

Ngành: Hạch toán – kế toán

Mục tiêu kiến thức của môn học

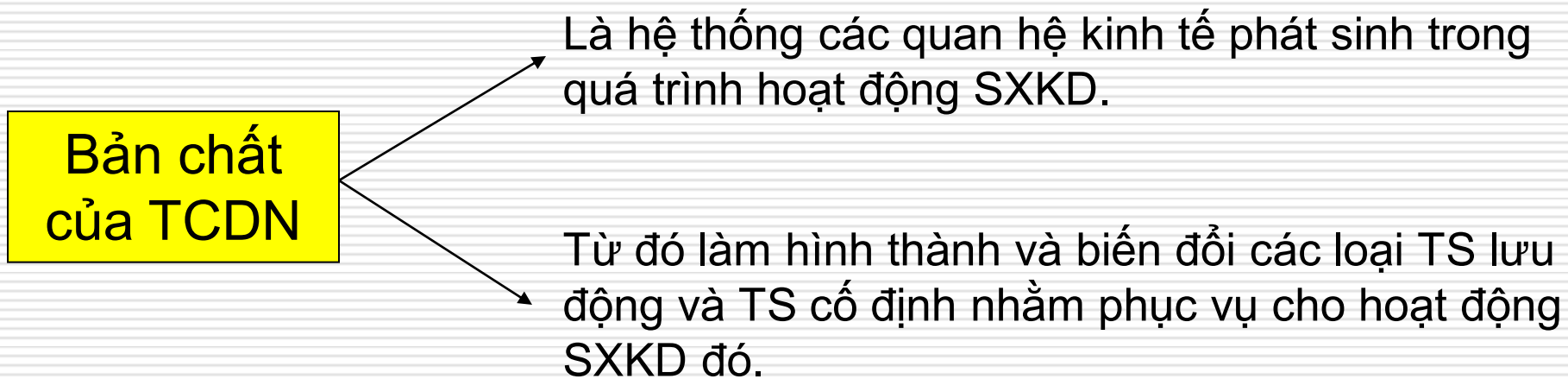
- Hiểu được khái quát những vấn đề chung của tài chính doanh nghiệp.
- Biết cách tính lãi và chiết khấu dòng tiền về các thời điểm thích hợp theo yêu cầu thực tế.
- Biết phân loại các dự án đầu tư, biết căn cứ vào các tiêu chuẩn thích hợp để đánh giá tính hiệu quả của các dự án, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả.
- Biết xác định sản lượng và doanh thu hòa vốn, hiểu được các loại đòn bẩy nợ, đòn bẩy kinh doanh trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Biết dự toán nhu cầu về vốn kinh doanh của doanh nghiệp ở mỗi thời điểm, kiểm tra, giám sát, và đánh giá việc sử dụng vốn.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu kiến thức chương 1.

- Bản chất và chức năng của tài chính doanh nghiệp là gì?
- Vai trò của nhà quản trị tài chính trong doanh nghiệp là gì?
- Nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp.
- Hiểu được khái quát các thành phần và các hoạt động chủ yếu của thị trường tài chính. Qua đó có các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động.

1.1 Bản chất của tài chính doanh nghiệp.



Các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình SXKD bao gồm:

- MQH kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước.
- MQH kinh tế giữa doanh nghiệp với các nhà đầu tư, với khách hàng.
- MQH kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp.

❖ MQH kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước.

- Doanh nghiệp nộp thuế cho nhà nước.
- Nhà nước đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp.

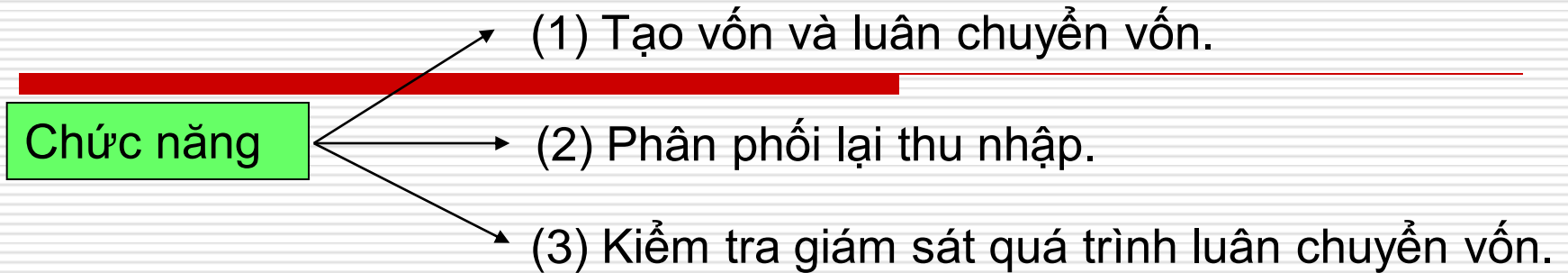
❖ MQH kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà đầu tư, các khách hàng.

- Các nhà đầu tư bỏ vốn vào doanh nghiệp và nhận về tiền lời từ hoạt động đầu tư.
- Doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng và thu tiền về.

❖ MQH kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp trả lương, thưởng cho người lao động.
- Các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp có sự phân phối và điều chuyển vốn cho nhau...

1.2 Chức năng của tài chính doanh nghiệp



(1): Là để đảm bảo vốn hoạt động của DN luôn có đủ và ổn định, đáp ứng kịp thời cho SXKD.

(2): Nhằm cân đối lại nguồn vốn cho hợp lý, biết cách sử dụng đồng tiền lời sao cho có hiệu quả nhất, qua đó thúc đẩy hoạt động SXKD của DN.

(3): Nhờ có chức năng này mà bộ phận tài chính DN có thể đưa ra được các đề xuất thích hợp tới người quản lý công ty liên quan đến các vấn đề nâng cao tính hiệu quả trong việc kiểm soát dòng vốn.

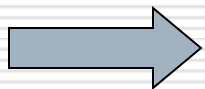
1.3 Vai trò của nhà quản trị tài chính

Quản trị dòng tiền của doanh nghiệp

Tìm kiếm, huy động nguồn vốn mới

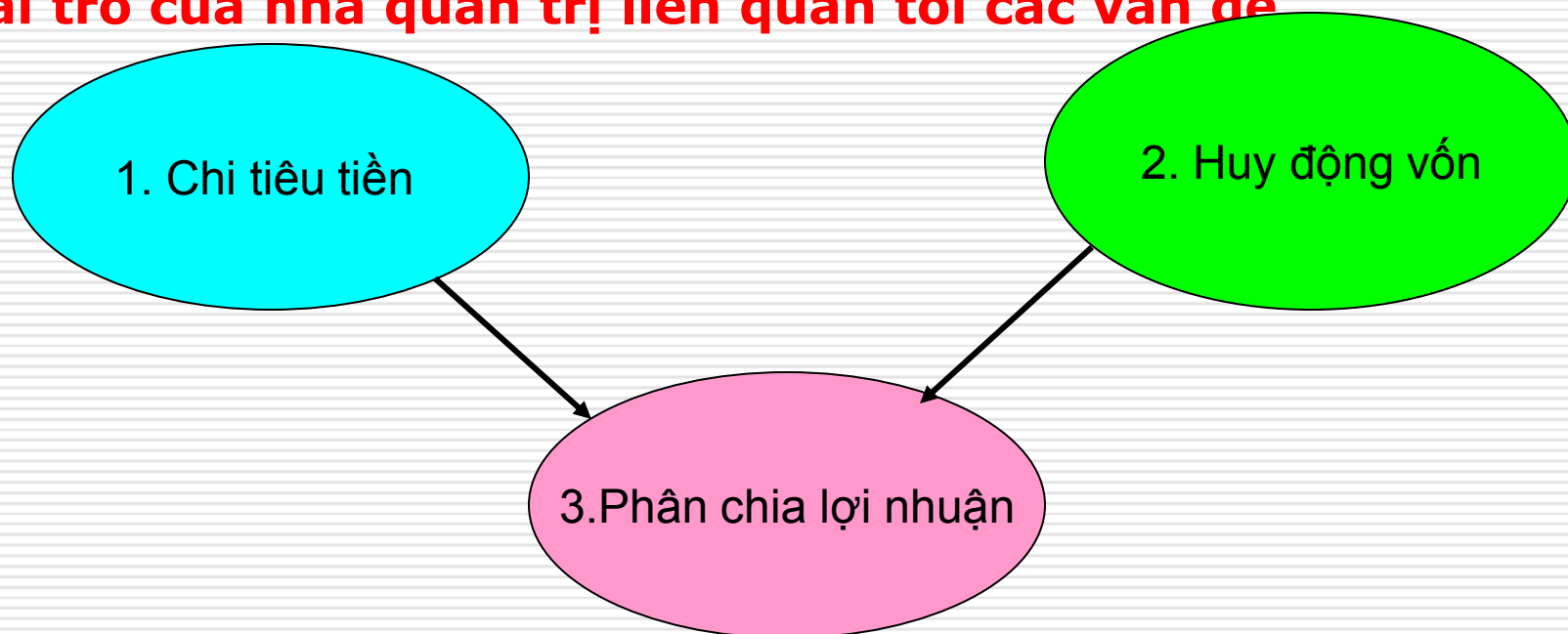
Phân chia cổ tức và lợi nhuận.

Làm thế nào
để gia tăng giá
trị DN



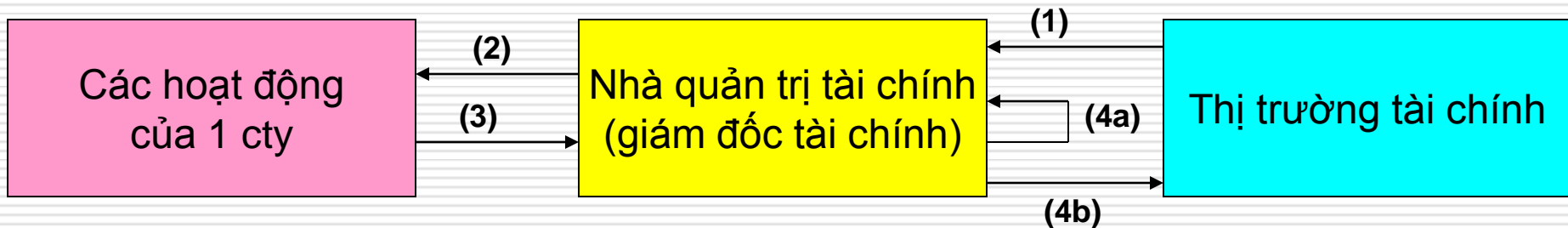
Làm sao có thể huy động và sử dụng đồng vốn hiệu quả để doanh nghiệp đạt được lợi nhuận tối đa.

Vai trò của nhà quản trị liên quan tới các vấn đề



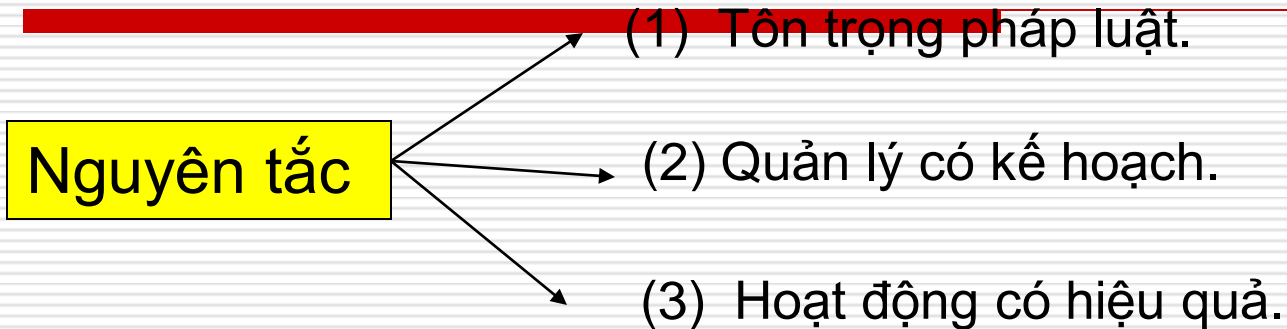
1. DN nên chi tiêu tiền vào các dự án đầu tư nào trong danh sách rất nhiều các dự án đầu tư để đạt hiệu quả cao nhất.
2. DN nên tìm nguồn cung cấp vốn từ đâu để đảm bảo nguồn vốn huy động luôn ổn định với chi phí sử dụng vốn là thấp nhất và an toàn nhất.
3. DN nên có các chính sách phân chia cổ tức, lợi nhuận như thế nào để đảm bảo trung hòa lợi ích cho các nhà đầu tư và hiệu quả hoạt động.

Sơ đồ thể hiện vai trò của nhà quản trị tài chính



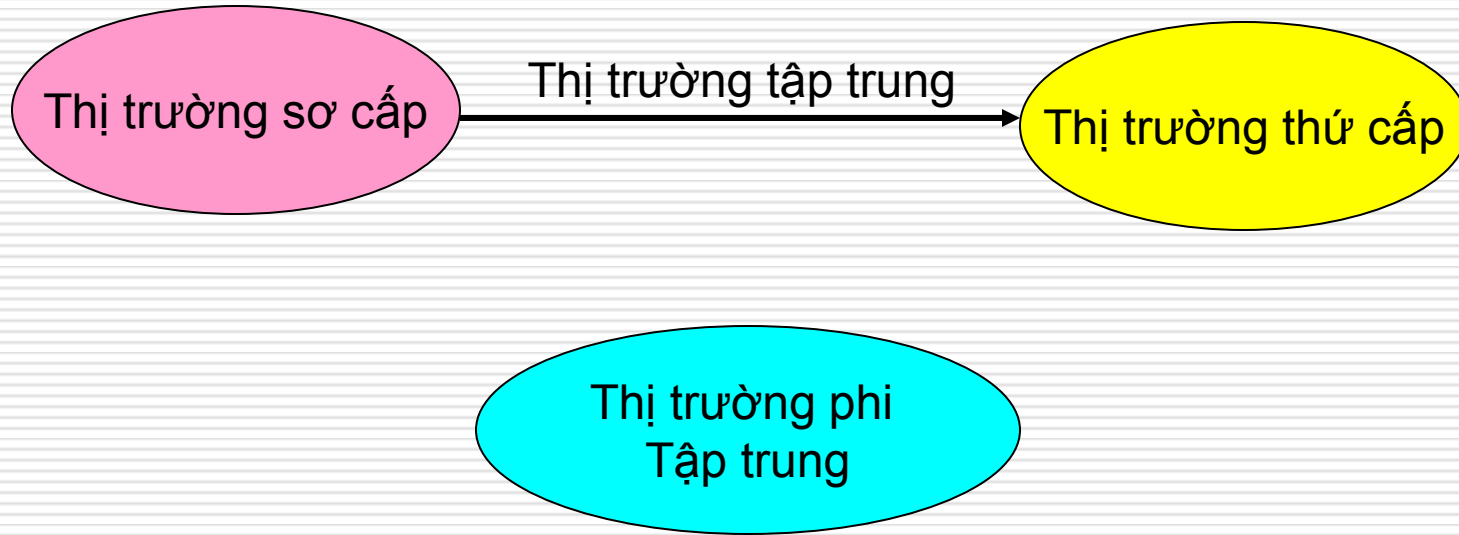
- (1) Cty phát hành các tài sản tài chính ra ngoài TTTC để huy động vốn.
- (2) Tiền huy động được sẽ được đầu tư mua sắm tài sản tài chính nhằm phục vụ cho hoạt động của công ty.
- (3) Dòng tiền thu về từ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
- (4a) Một phần lợi nhuận được giữ lại tại DN nhằm để tái đầu tư.
- (4b) Một phần lợi nhuận còn lại đem chia cho các cổ đông và các nhà đầu tư

1.3 Nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp



- (1) Mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp từ khâu lập các dự án tài chính đến khâu tổ chức thực hiện các dự án đều phải chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.
- (2) Mọi hoạt động tài chính từ khâu huy động vốn đến khâu sử dụng vốn đều phải được lập kế hoạch cụ thể, bao gồm các kế hoạch ngắn hạn, trung và dài hạn.
- (3) Bộ phận tài chính doanh nghiệp có hoạt động hiệu quả thì mới tác động tích cực đến các hoạt động khác của doanh nghiệp. Vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình thu chi của doanh nghiệp đó.

1.4 Thị trường tài chính



1. Thị trường sơ cấp



- Nơi phát hành các tài sản tài chính lần đầu ra công chúng.
- Làm tăng lượng vốn huy động từ các nhà đầu tư.
- Làm tăng số lượng các cổ phần và các trái phiếu trên thị trường.

2. Thị trường thứ cấp



- Là nơi mua đi bán lại các TSTC đã phát hành lần đầu trên thị trường sơ cấp.
- Không làm tăng quy mô vốn của doanh nghiệp.
- Làm tăng tính thanh khoản của các loại chứng khoán.
- Làm tăng lượng tiền mặt khi cần thiết.

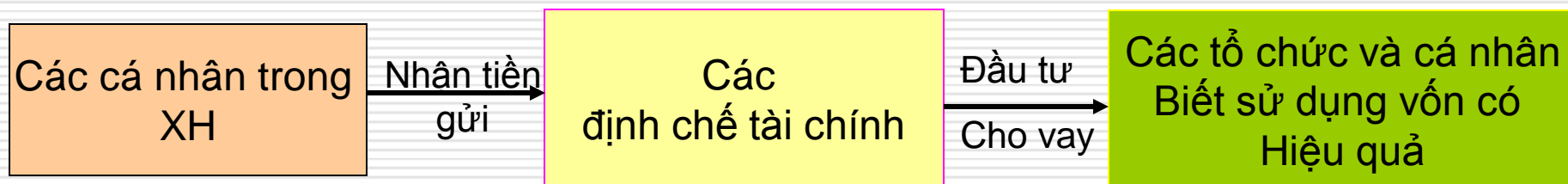
Thị trường phi tập trung



- Các loại chứng khoán không được giao dịch trên thị trường tập trung trong một thời điểm và địa điểm cụ thể.
- Các giao dịch thường được thực hiện thông qua mạng máy tính kết nối trên phạm vi rộng.

4. Các định chế tài chính

Khái niệm: Là các trung gian tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chức năng chu chuyển vốn hiệu quả nhất cho nền kinh tế.



Vai trò của các định chế tài chính.

1. Cơ chế thanh toán.
2. Hoạt động vay và cho vay.
3. Phân tán rủi ro.

kết thúc chương 1

Chương II

Giá trị tiền tệ theo thời gian

Mục tiêu kiến thức của chương:

- Hiểu được thế nào là lãi đơn, lãi kép và cách tính lãi trong từng trường hợp.
 - Biết cách tính **giá trị tương lai** của một lượng tiền và một chuỗi tiền.
 - Biết cách tính **giá trị hiện tại** của một lượng tiền và một chuỗi tiền.
 - Hiểu được ý nghĩa của việc tính giá trị hiện tại và giá trị tương lai của dòng tiền để vận dụng trong thực tế.
-

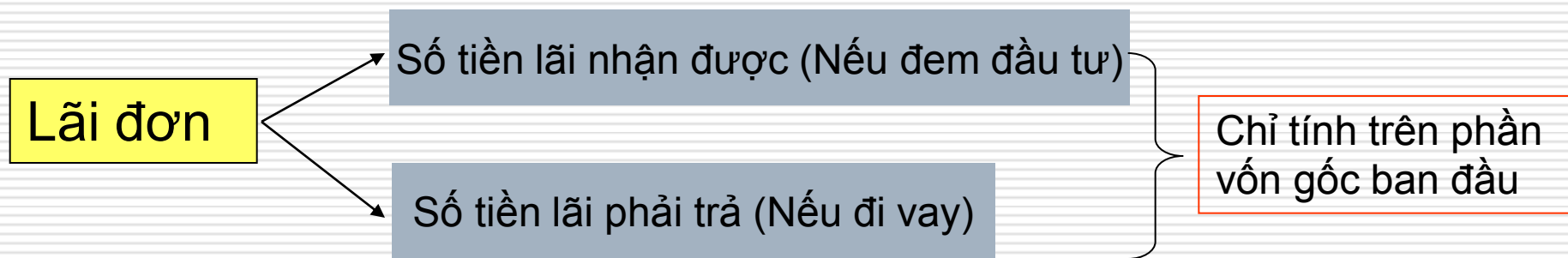
I. LÃI ĐƠN

❖ **Trình tự nội dung nghiên cứu:**

1. Khái niệm lãi đơn.
 2. Công thức tính lãi đơn.
 3. Một số ví dụ minh họa.
 4. Ý nghĩa và một số ứng dụng của việc tính lãi đơn trong thực tế.
-

I. LÃI ĐƠN

1.1 Khái niệm:



kết thúc chương 11

1.2 Công thức tính lãi đơn

$$I = PV * r * n$$

Trong đó KH:

I: Là số tiền lãi (nhận được hoặc phải trả)

PV: Vốn gốc ban đầu (giá trị hiện tại).

r: Phần trăm lãi suất

n: số kỳ tính lãi (năm, tháng; quý...)

1.3 Một số ví dụ minh họa

VD1: Một người gửi tiền vào NH 10.000.000VNĐ lãi xuất hàng năm 10%, gửi trong 3 năm. Tính số tiền lãi nhận được đến cuối năm thứ nhất và cuối năm thứ 3.

Giải

1.3 Một số ví dụ minh họa

VD2: Một người vay NH 20.000.000đ mua xe máy, biết lãi suất đi vay là 10%/năm và kỳ tính lãi là 6 tháng một lần.

- a. Hãy tính số tiền lãi phải trả nếu người này vay trong thời gian 2 năm?
 - b. Hãy tính tổng số tiền người này phải trả sau hai năm đi vay?
-

1.3 Một số ví dụ minh họa

- VD3:** Công ty X đang có một số tiền nhàn rỗi trị giá 200 triệu. Công ty đem gửi số tiền này vào NH với lãi suất tiền gửi là 12%/năm trong suốt 3 năm.
- Hãy tính số tiền lãi công ty nhận được sau 3 năm gửi NH nếu kỳ tính lãi là năm.
 - Hãy tính số tiền lãi công ty nhận được sau 3 năm gửi NH nếu kỳ tính lãi là quý.
-

II. LÃI KÉP

❖ Trình tự nội dung nghiên cứu:

1. Khái niệm lãi kép.
 2. Xây dựng công thức tính.
 3. Một số ví dụ minh họa.
 4. Một số ứng dụng của lãi kép trong thực tế.
-

2.1 KHÁI NIỆM:



(Lưu ý: Vốn không được rút ra trong suốt n kỳ)

2.1 Công thức tính

$$I_k = PV^*(1+r)^n - PV$$

Trong đó:

$PV^*(1+r)^n$: là tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi phát sinh trong suốt n kỳ.

PV : Giá trị hiện tại của lượng tiền ban đầu.

r : Phần trăm lãi suất.

n : Số kỳ tính lãi (tháng; quý; năm)

1.3 Một số ví dụ minh họa

- VD1:** Công ty A cần vay một khoản tiền là 300 triệu để đáp ứng nhu cầu vốn cho dự án đầu tư. Biết thời gian vay là 2 năm; lãi suất vay là 10%/năm. Nếu lãi được tính theo lãi kép 1 năm 1 lần thì.
- Hãy tính tổng số tiền công ty phải trả sau 2 năm đi vay.
 - Hãy tính số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian vay mà công ty phải trả.
-

1.3 Một số ví dụ minh họa

VD2: Anh Bình đang có một khoản tiền nhàn rỗi trị giá 50 triệu, anh này muốn đồng tiền sinh lời bằng cách gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng trong thời gian 3 năm với lãi suất 12%/năm. Biết rằng lãi và vốn gốc không được rút ra trong suốt thời gian gửi tiền.

- a. Cuối năm thứ 3 nếu anh Bình đến ngân hàng rút tiền về thì toàn bộ số tiền rút về cả gốc và lãi là bao nhiêu?
 - b. Tổng số tiền lãi anh Bình nhận được trong suốt thời gian gửi tiết kiệm là bao nhiêu?
-

1.3 Một số ví dụ minh họa

VD3: Lấy lại VD2; giả sử lãi suất tiền gửi là 12%/năm nhưng kỳ tính lãi là quý.

- a. Hãy tính tổng số tiền anh Bình nhận về sau 3 năm gửi NH.
 - b. Hãy tính toàn bộ số tiền lãi mà anh Bình nhận được trong suốt 3 năm gửi NH.
-

III. GIÁ TRỊ TƯƠNG LAI CỦA TIỀN TỆ

❖ Mục tiêu kiến thức cần nắm.

- Biết cách tính giá trị tương lai của một lượng tiền.
 - Biết cách tính giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ đều hoặc không đều.
 - Vận dụng được các nội dung đã học vào một số tình huống trong thực tế.
-

3.1 Giá trị tương lai của một lượng tiền

a. Khái niệm

Giá trị tương lai

Là giá trị của chính lượng tiền đó.

Bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

b. Công thức tính

$$FV_n = PV \cdot (1+r)^n$$

Trong đó:

FV_n : Là giá trị tương lai của lượng tiền sau n kỳ.

PV: Giá trị hiện tại của một lượng tiền (số tiền gốc ban đầu)

r : Phần trăm lãi suất

n : Số kỳ tính lãi (tháng; quý; năm...)

c. Một số ví dụ minh họa

VD1: Gửi vào ngân hàng số tiền 100\$ với lãi suất 8%/năm trong vòng 2 năm. Vậy 2 năm sau tổng số tiền rút ra cả vốn và lãi sẽ là bao nhiêu (giá trị tương lai của 100\$ sau 2 năm đầu tư là bao nhiêu?)

Giải

$$\begin{aligned}FV &= 100 * (1 + 8\%)^2 \\ &= 116,64\$\end{aligned}$$



Giá trị tương lai
Của một lượng tiền
100\$

VD2: Hãy tính giá trị tương lai của lượng tiền 500\$ trong thời gian 5 năm với lãi suất 10%/năm, biết kỳ tính lãi là năm.

Giải

VD3: Công ty Z gửi một khoản tiền vào ngân hàng trị giá 500 triệu với lãi suất 3%/quý trong thời gian 2 năm, biết kỳ tính lãi là quý. Hãy tính giá trị tương lai của lượng tiền này trong 2 năm tới?

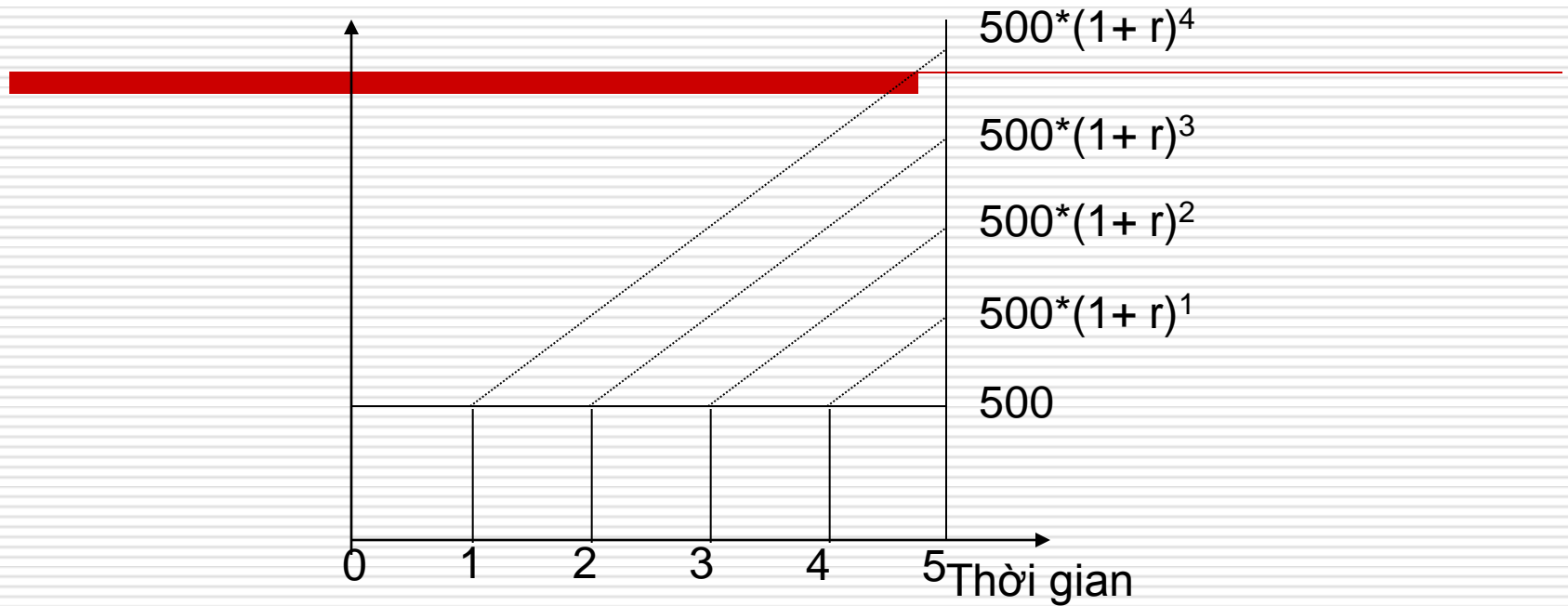
Giải

3.2 GIÁ TRỊ TƯƠNG LAI CỦA CHUỖI TIỀN TỆ ĐỀU

a. Khái niệm: Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ đều là **tổng giá trị tương lai của từng lượng tiền trong chuỗi** tính đến một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai.

b. Xây dựng công thức tính.

Giả sử bạn được người thân là việt kiều mỹ mỗi năm gửi cho bạn 500\$ vào cuối mỗi năm để phụ cấp cho bạn một phần chi phí học tập. Hỏi trong 5 năm nữa giá trị của khoản 500\$ này sẽ là bao nhiêu? Biết $r=10\%$



Giá trị tương lai của chuỗi tiền 500\$ phát sinh đều vào cuối mỗi năm trong suốt 5 năm là:

$$\begin{aligned}
 FVA_5 &= 500 + 500*(1+0,1)^1 + 500*(1+0,1)^2 + 500*(1+0,1)^3 + 500*(1+0,1)^4 \\
 &= 500* \left[1 + (1+0,1)^1 + (1+0,1)^2 + (1+0,1)^3 + (1+0,1)^4 \right]
 \end{aligned}$$

=

Công thức tổng quát:

TH1: Nếu là chuỗi tiền tệ phát sinh đều vào cuối mỗi năm

$$FVA_n = CF \left[1 + (1+r)^1 + (1+r)^2 + \dots + (1+r)^{n-1} \right]$$

$$\text{hay } FVA_n = \frac{CF * (1+r)^n - 1}{r} \quad (1)$$

TH2: Nếu là chuỗi tiền tệ phát sinh đều vào đầu mỗi năm.

$$FVA_n = CF \left[(1+r)^1 + (1+r)^2 + (1+r)^3 + \dots + (1+r)^n \right]$$

$$\text{Hay } FVA_n = \frac{CF * (1+r)^n - 1}{r} * (1+r) \quad (2)$$

Trong đó:

FVA_n : Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ đều.

CF : Chuỗi tiền tệ đều qua các kỳ.

r : Lãi suất.

c. Một số ví dụ minh họa.

VD1: Công ty A đang đầu tư vào một dự án X, biết rằng dự án này dự kiến mang lại một khoản lợi nhuận không đổi vào cuối mỗi năm trong suốt 3 năm là 100 triệu. Hãy tính tổng số tiền do dự án đem lại đến cuối năm thứ 3 biết lãi suất thị trường là 10%/năm.

Giải

VD2: Đầu mỗi năm bạn gửi vào ngân hàng một khoản tiền không đổi là 10 triệu VNĐ trong suốt 5 năm. Hỏi đến cuối năm thứ 5 khi bạn đến ngân hàng rút tiền ra thì tổng số tiền bạn nhận về là bao nhiêu? Biết rằng lãi suất tiền gửi NH là 10%/năm.

Giải

VD3: Công ty A có một khoản nợ phải trả vào 5 năm sau là 100.000.000 VNĐ. Người quản lý của cty phải quyết định xem cty nên gửi tiết kiệm một số tiền cố định là bao nhiêu vào cuối mỗi năm để 5 năm nữa sẽ có đủ số tiền trả nợ? Biết rằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm là 12%/năm.

Giải

3.3 Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ không đều

a. Khái niệm: Chuỗi tiền tệ không đều là tập hợp của ***các lượng tiền không bằng nhau phát sinh qua nhiều kỳ***

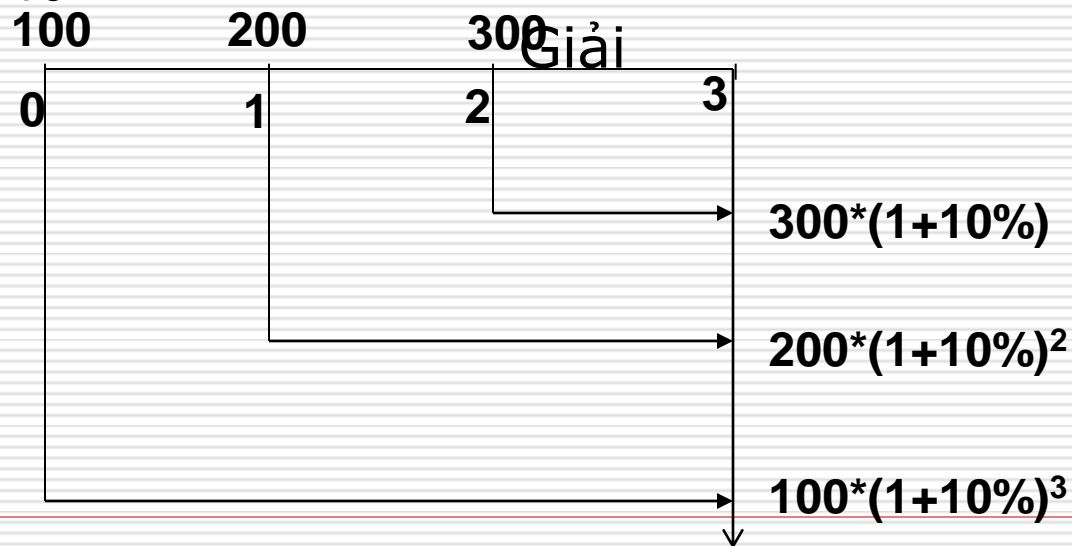
b. Công thức tính.

Món tính giá trị tương lai của một chuỗi tiền ta tính giá trị tương lai của từng lượng tiền sau đó cộng lại.

$$FV = CF_n + CF_{n-1}*(1+r)^1 + CF_{n-2}*(1+r)^2 + \dots + CF_0*(1+r)^n$$

c. Một số ví dụ minh họa

VD1: Nam dự tính tiết kiệm một khoản tiền để sử dụng sau 3 năm nữa. Năm thứ nhất gửi vào NH 100\$, năm thứ 2 gửi 200\$, năm thứ 3 gửi vào 300\$. Khoản tiền này được gửi vào đầu mỗi năm. Hỏi cuối năm 3 khi tới rút tiền ra thì tổng số tiền khi đó sẽ là bao nhiêu?
 $R=10\%$



VD2: Công ty Minh Hòa có dự án đầu tư dự kiến mang lại cho công ty một khoản thu nhập vào cuối mỗi năm trong suốt 3 năm như sau: năm 1: 100 triệu; năm 2: 250 triệu; năm 3: 300 triệu. Biết rằng lãi suất trên thị trường là 10%/năm. Hãy tính tổng số tiền do dự án đầu tư mang lại vào cuối năm 3?

Giải

IV. Giá trị hiện tại của tiền tệ

Mục tiêu kiến thức cần nắm.

- Biết cách tính giá trị hiện tại của một lượng tiền.
 - Biết cách tính giá trị hiện tại của một chuỗi tiền.
 - Biết vận dụng kiến thức đã học vào trong một số tình huống thực tế.
-

4.1 Giá trị hiện tại của một lượng tiền

a. Khái niệm:

Giá trị hiện tại của một lượng tiền

Là giá trị của một lượng tiền trong tương lai.

Sau khi đã được chiết khấu về hiện tại với mức lãi suất nhất định.

b. Công thức tính

$$PV = \frac{FV_n}{(1+r)^n}$$

c. Một số ví dụ minh họa

VD1: Để hai năm sau có được số tiền là 123,6\$ với lãi suất 6% một năm, thì ngay tại thời điểm này chúng ta phải gửi NH bao nhiêu tiền?

Giải

VD2: Bạn có một dự định cần một khoản tiền 500 triệu vào 5 năm nữa để thực hiện một kế hoạch nào đó.

- Để có được khoản tiền trên vào 5 năm nữa thì ngay ngày hôm nay bạn phải gửi tiết kiệm một khoản tiền nhất định là bao nhiêu? Biết lãi suất tiền gửi NH là 8%/năm
- Nếu kỳ tính lãi là quý thì kết quả của câu a sẽ thay đổi như thế nào?

Giải

4.2 Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ đều hoặc không đều

a. Khái niệm: Giá trị hiện tại của một chuỗi tiền tệ là **tổng giá trị hiện tại của các lượng tiền trong chuỗi.**

b. Công thức tính.

$$PVA = \frac{CF_0}{(1+r)^0} + \frac{CF_1}{(1+r)^1} + \frac{CF_2}{(1+r)^2} + \dots + \frac{CF_n}{(1+r)^n}$$

Trong đó:

PVA: là giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ

CF_n : là lượng tiền phát sinh ở kỳ thứ n

r: Là phần trăm lãi suất

c. Một số ví dụ minh họa

VD1: Công ty A dự tính mua một dây chuyền máy móc mới vào sản xuất với chi phí 350.000\$. Dự kiến dây chuyền này sẽ tạo ra thu nhập đều 100.000\$ mỗi năm trong 5 năm. Hỏi cty có nên mua hay không? Biết lãi suất chiết khấu là 10%/năm

Giải

VD2: Bạn nhận được khoản tiền trợ cấp của người thân từ mỹ gửi về vào cuối mỗi năm là 500\$ trong vòng 5 năm bạn học đại học. Hỏi số tiền này nếu bạn nhận ngay ngày hôm nay thì trị giá sẽ là bao nhiêu? Giả sử mức lãi xuất chiết khấu là 10%/năm

Giải

VD3: Công ty A mới mua một TSCĐ mới. Dự kiến tài sản này tạo ra dòng tiền trong 5 năm đầu tiên lần lượt là: 200\$; 300\$, 400\$; 400\$ và 500\$. Với lãi suất thị trường là 10%. Hãy chiết khấu dòng tiền trên về hiện tại?

Giải

kết thúc chương 2

CHƯƠNG III

CÁC PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

MỤC TIÊU KIẾN THỨC CHƯƠNG II

- Biết phân loại các dự án đầu tư, xác định được mối quan hệ của các dự án.
 - Hiểu được thế nào là thẩm định dự án đầu tư.
 - Biết sử dụng một số tiêu chuẩn trong việc thẩm định để lựa chọn các dự án đầu tư tốt nhất.
-

1.1 Phân loại dự án đầu tư.

**Căn cứ vào
Mục đích đầu tư**

**Các dự án đầu tư
Mở rộng**

**Các dự án đầu tư
thay thế**

**Các dự án đầu tư đáp
Ứng yêu cầu pháp lý
Tiêu chuẩn sức khỏe**

Một số ví dụ về các loại dự án đầu tư:

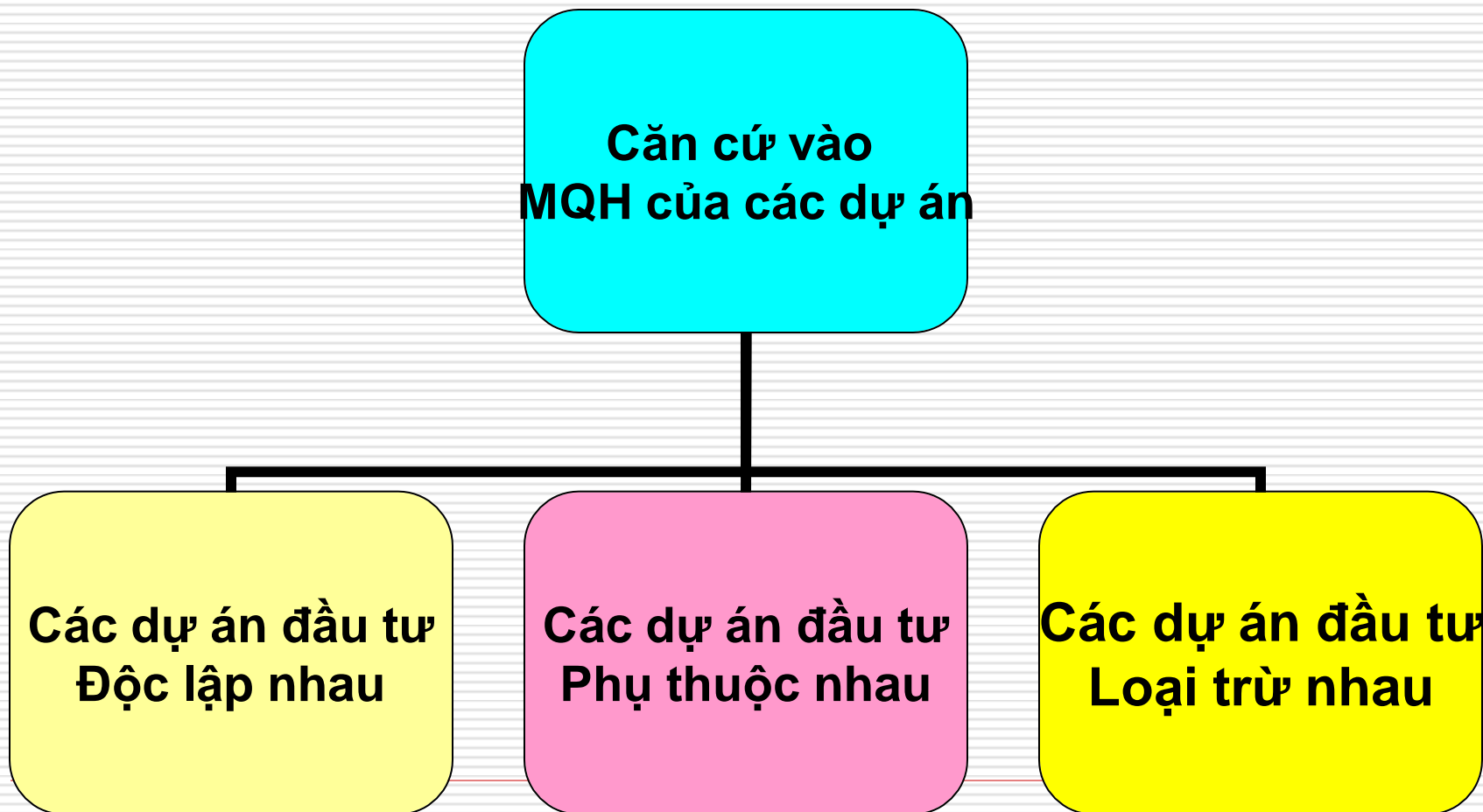
VD1: xây dựng thêm nhà xưởng, mua sắm thêm máy móc, thiết bị mới.....

VD2: Mua dây chuyền sản xuất mới cho năng suất cao để thay thế cho dây chuyền sản xuất cũ đã lỗi thời.....

.....

VD3: Mua thiết bị chống khói bụi, chống ô nhiễm để lắp đặt vào phân xưởng sản xuất.....

1.2 Xem xét mối quan hệ của các dự án



VD1: Dự án A mua sắm máy móc mới để sản xuất.

Dự án B đem tiền đầu tư vào bất động sản.

(gt: DN có đủ vốn để đầu tư cả 2 dự án, và cả 2 dự án đều là các dự án hiệu quả)

Kết luận.....

VD2: Dự án A xây dựng nhà xưởng để sản xuất sản phẩm mới.

Dự án B: mua sắm thiết bị, công cụ, dụng cụ và dây chuyền sản xuất.

Kết luận.....

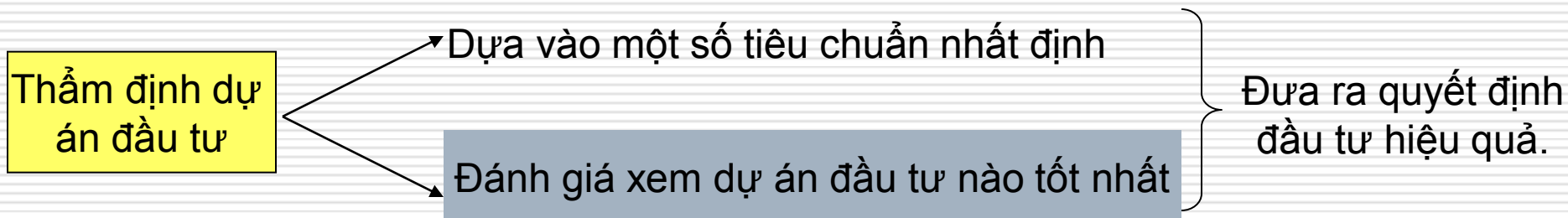
VD3: Một doanh nghiệp đang xem xét mua một dây chuyền sản xuất mới để thay thế cho dây chuyền sản xuất cũ đã lỗi thời.

Dự án A: Mua dây chuyền sản xuất của nhật

Dự án B: Mua dây chuyền sản xuất của hàn quốc

Kết luận.....

2 Thẩm định các dự án đầu tư



Một số tiêu chuẩn dùng để thẩm định dự án đầu tư.

- **Tiêu chuẩn hiện giá thuần: NPV**
 - **Tiêu chuẩn tỷ suất thu nhập nội bộ: IRR**
 - **Tiêu chuẩn tỷ số sinh lợi: PI**
 - **Tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn: PP**
 - **Tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn có chiết khấu: DPP**
-

2.1 Tiêu chuẩn hiện giá thuần.

a. Khái niệm:

Hiện giá thuần của
Một dự án đầu tư

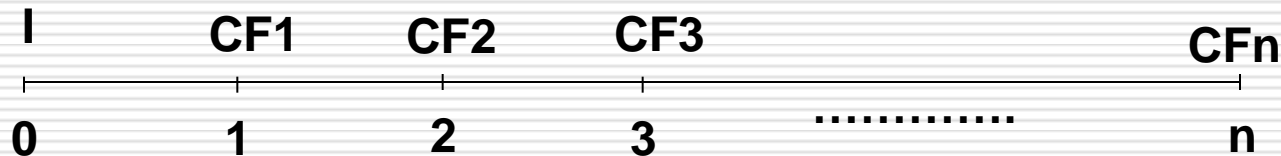
Là giá trị hiện tại của chuỗi tiền do dự án đầu tư mang lại

Sau khi đã trừ đi vốn đầu tư ban đầu của dự án

$$\text{NPV} = \text{Giá trị hiện tại của dòng tiền dự kiến trong tương lai} - \text{Vốn đầu tư ban đầu}$$

b. Xây dựng công thức tính

Giả sử một dự án đầu tư phát sinh dòng tiền dự kiến trong tương lai như sau:



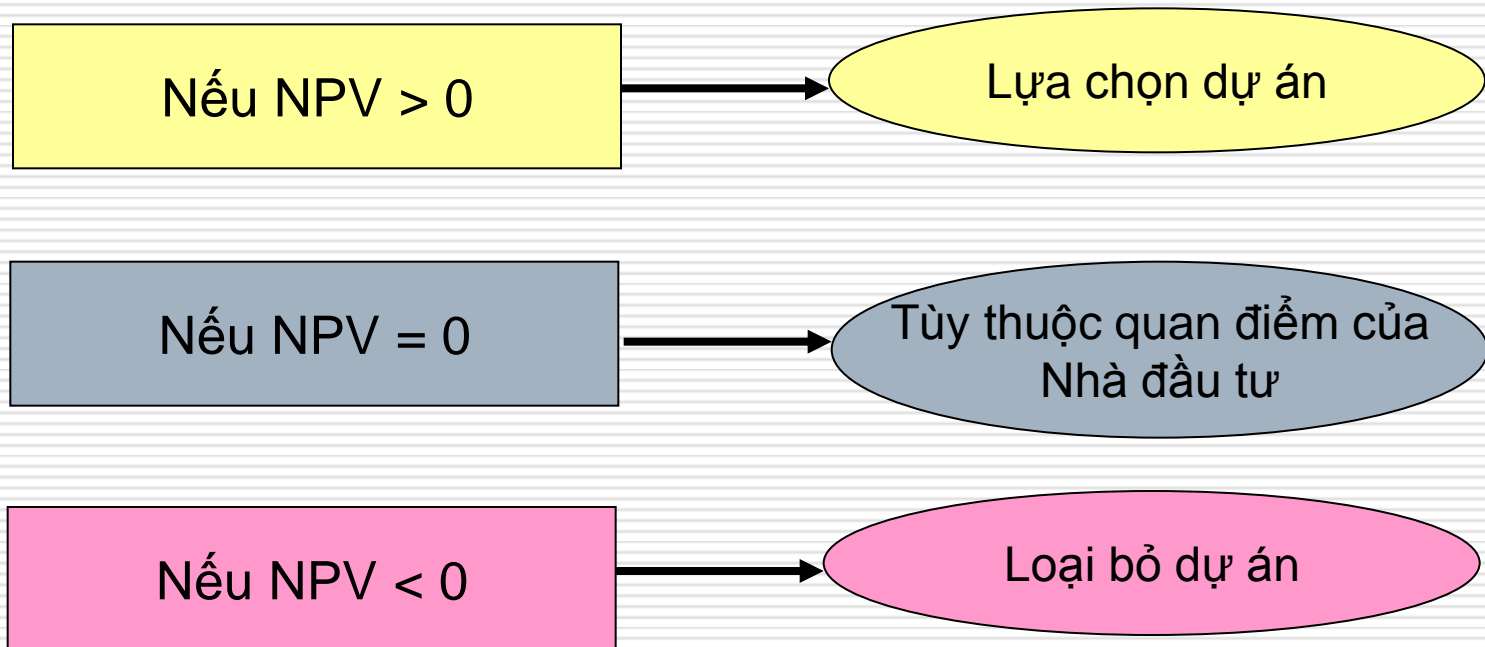
Trong đó:

CF_i : Dòng tiền của dự án tạo ra vào cuối năm i

I : Khoản đầu tư ban đầu của dự án

$$NPV = \left[\frac{CF_1}{1+r} + \frac{CF_2}{(1+r)^2} + \frac{CF_3}{(1+r)^3} + \dots + \frac{CF_n}{(1+r)^n} \right] - I$$

C. Dùng NPV để lựa chọn dự án



Chú ý: nếu là các dự án đầu tư loại trừ nhau thì ta sẽ lựa chọn dự án đầu tư nào có NPV dương cao nhất.

d. Vận dụng tiêu chuẩn NPV để thẩm định dự án đầu tư

Bài toán 1: Doanh nghiệp A đang xem xét có nên đầu tư tiền để mua một TSCĐ biết rằng TSCĐ này có giá là 1800\$ và nếu đưa vào sử dụng thì nó sẽ tạo ra một dòng tiền trong 4 năm tương ứng là: 400\$; 500\$; 500\$ và 600\$, biết lãi suất chiết khấu là $r = 10\%$.

Giải

$-1800\$$ $400\$$ $500\$$ $500\$$ $600\$$
|-----|-----|-----|-----|
0 1 2 3 4

$$\text{NPV} = \left(\frac{400}{1 + 10\%} + \frac{500}{(1 + 10\%)^2} + \frac{500}{(1 + 10\%)^3} + \frac{600}{(1 + 10\%)^4} \right) - 1800$$

=

Bài toán 2: Nhà đầu tư ANZ đang phải đối mặt với việc lựa chọn một trong 2 dự án A hoặc B. biết các thông tin về hai dự án này như sau:

	dự án A	dự án B
Số tiền đầu tư ban đầu	400.000\$	550.000\$
Dòng tiền phát sinh đều	100.000\$	150.000\$
Đời sống của mỗi dự án	5 năm	5 năm
Chi phí sử dụng vốn	10%	10%

Hỏi nhà đầu tư sẽ lựa chọn dự án nào trong 2 dự án trên để đầu tư?

Giải

e. Ưu và nhược điểm của tiêu chuẩn hiện giá thuần (NPV)

1. Ưu điểm:

- Đã tính đến giá trị của tiền tệ theo thời gian.
- Đã xem xét đến toàn bộ dòng tiền.
- Có tính chất phân phối tức là:

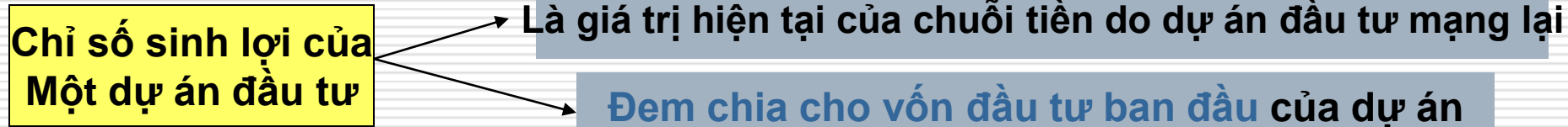
$$\text{NPV}(A+B+C) = \text{NPV}(A) + \text{NPV}(B) + \text{NPV}(C).$$

2. Nhược điểm:

- Phải xác định lãi suất chiết khấu trước mới tính được NPV.
- Trường hợp các dự án có đời sống khác biệt nhau thì tiêu chuẩn này không còn chính xác.
- Khi nguồn vốn đầu tư bị giới hạn thì khó thẩm định được dự án.

2.2 Tiêu chuẩn chỉ số sinh lời

a. Khái niệm



b. Công thức tính:

$$PI = \frac{PV}{I}$$

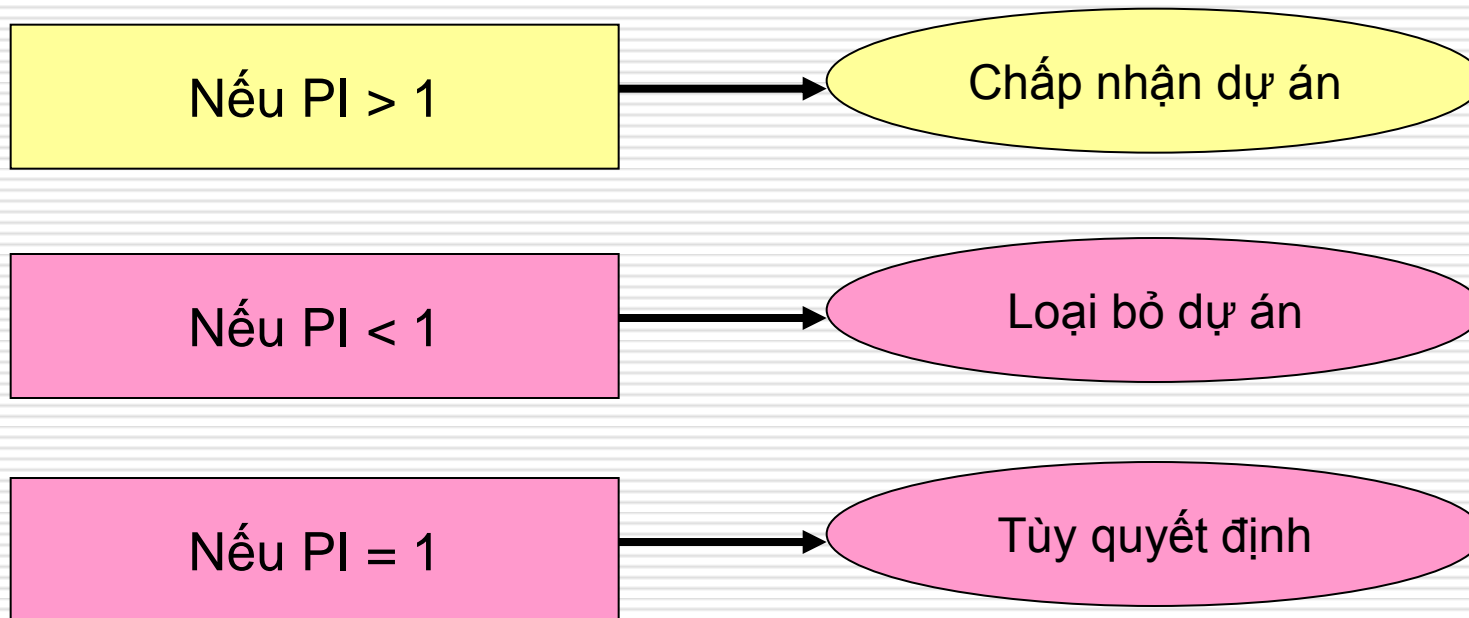
Trong đó:

PI: là chỉ số sinh lợi.

PV: Giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai do dự án đầu tư mang lại.

I: số vốn đầu tư ban đầu.

c. Phương pháp thẩm định theo tiêu chuẩn PI.



Lưu ý: Nếu là các dự án đầu tư loại trừ nhau thì ta sẽ lựa chọn dự án nào có PI lớn nhất và phải lớn hơn 1

d. Vận dụng tiêu chuẩn PI để thẩm định dự án đầu tư.

VD1: công ty PL đang thẩm định dự án đầu tư vào một dây chuyền sản xuất mới với số vốn đầu tư ban đầu là 7000\$. Dây chuyền này nếu được sử dụng thì dự kiến sẽ tạo ra dòng tiền là 2000\$ trong suốt 5 năm.

Dùng tiêu chuẩn PI để thẩm định và đưa ra quyết định lựa chọn dự án biết chi phí sử dụng vốn của dự án là 10%

Giải

VD2: Công ty PL đang xem xét hợp đồng mua hệ thống thiết bị lạnh từ công ty nhật bản. Giá của hệ thống này là 20.000\$. Dự kiến nếu được sử dụng thì hệ thống này sẽ mang về cho công ty khoản thu nhập hàng năm trong 5 năm là: $CF_1 = 2000\$$; $CF_2 = 4000\$$; $CF_3 = 5000\$$; $CF_4 = 6000\$$; $CF_5 = 6000\$$. Hãy sử dụng tiêu chuẩn PI để thẩm định dự án, biết chi phí sử dụng vốn của dự án là 8%.

Kết hợp với VD1. Giả sử đây là hai dự án loại trừ nhau. Bạn sẽ lựa chọn dự án nào trong hai dự án trên.

Giải

e. Ưu và nhược điểm của tiêu chuẩn PI

1. Ưu điểm:

- Đã tính đến thời giá của tiền tệ.
- Tính đến toàn bộ dòng tiền
- Các dự án khác nhau về quy mô vẫn có thể thẩm định được.
- Có thể sử dụng để lựa chọn nhiều dự án khi vốn đầu tư bị giới hạn.

2. Nhược điểm:

- Phải biết lãi suất chiết khấu trước mới tính được PI.
 - Khó khăn trong việc xếp hạng ưu tiên các dự án đầu tư.
-

2.3 Tiêu chuẩn tỷ suất thu nhập nội bộ-IRR

a. Khái niệm: Tỷ suất thu nhập nội bộ của một dự án đầu tư (IRR) chính là lãi suất chiết khấu mà tại đó NPV của dự án = 0

b. Cách xác định IRR.

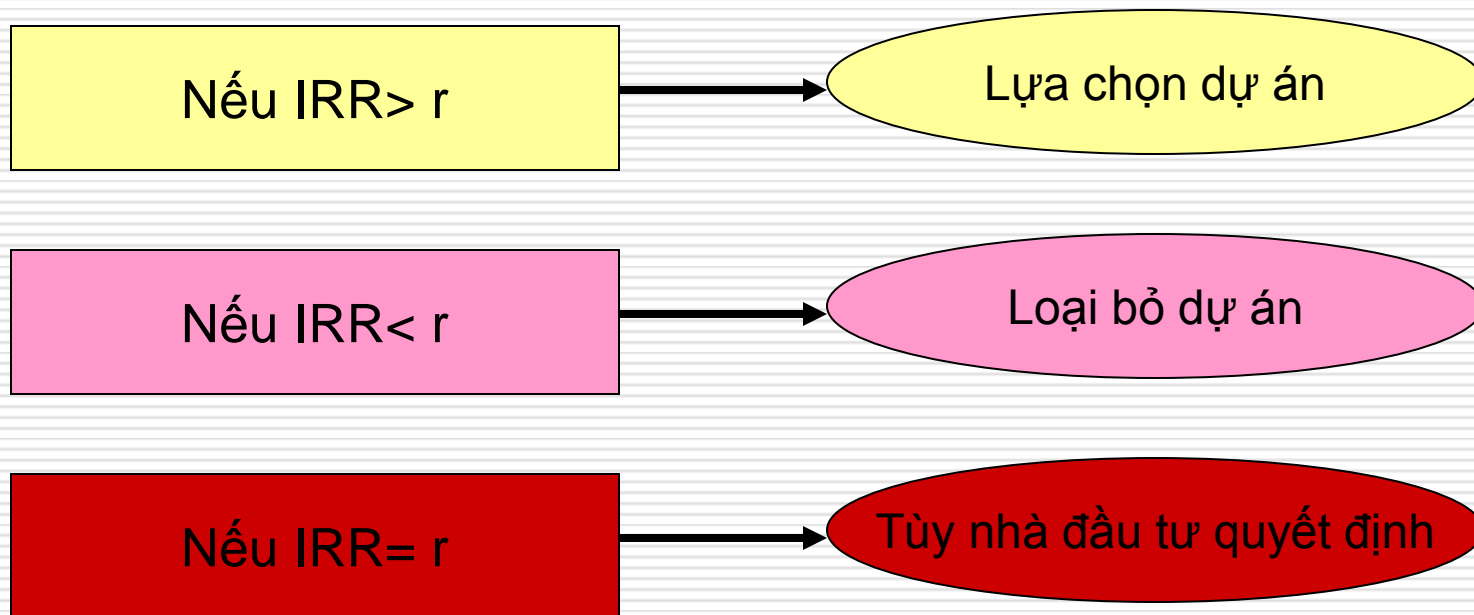
Bước 1: Thử với IRR bất kỳ, thay vào công thức tính được NPV dương (âm)

Bước 2: Thử với IRR tiếp theo. Thay vào công thức tính NPV, sao cho NPV âm (dương).

Bước 3: Tính IRR bằng cách:

$$IRR = IRR_n + (IRR_L - IRR_n) * \frac{NPV_d}{NPV_d + |NPV_a|}$$

c. Sử dụng tiêu chuẩn IRR để lựa chọn dự án đầu tư



Chú ý: đối với các dự án đầu tư loại trừ nhau: ta sẽ lựa chọn dự án đầu tư nào có IRR cao nhất và lớn hơn r .

d. Sử dụng IRR để lựa chọn dự án đầu tư

Bài toán 1: Nhà đầu tư ANZ đang phải đối mặt với việc lựa chọn một trong 2 dự án A hoặc B. biết các thông tin về hai dự án này như sau:

	dự án A	dự án B
Số tiền đầu tư ban đầu	400.000\$	550.000\$
Dòng tiền phát sinh đều	100.000\$	150.000\$
Đời sống của mỗi dự án	5 năm	5 năm
Chi phí sử dụng vốn	10%	10%

Hãy sử dụng tiêu chuẩn IRR để thẩm định các dự án trên và đưa ra quyết định đầu tư?

Bài toán 2: Có một dự án đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới với số tiền đầu tư ban đầu là 6000\$. Các dòng tiền phát sinh trong suốt đời sống 3 năm của dự án lần lượt như sau: $CF_1 = 2500\$$; $CF_2 = 1640\$$; $CF_3 = 4800\$$.
Hãy sử dụng tiêu chuẩn IRR để đưa ra quyết định có nên lựa chọn dự án hay không biết rằng chi phí sử dụng vốn của dự án là 10%?

Giải

e. Ưu và nhược điểm của tiêu chuẩn IRR

1. Ưu điểm:

- Đã tính đến giá trị của tiền tệ theo thời gian.
- Đã xem xét đến toàn bộ dòng tiền.
- Không cần phải xác định trước lãi suất chiết khấu khi thẩm định dự án.

2. Nhược điểm:

- Trong trường hợp đặc biệt dự án có nhiều IRR hoặc không có IRR thì rất khó đưa ra quyết định.
- Nếu chi phí sử dụng vốn của dự án khác nhau qua các năm thì rất khó so sánh để đưa ra lựa chọn.

2.4 Tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn.

a. Khái niệm: Thời gian thu hồi vốn là khoảng thời gian cần thiết để thu hồi đủ toàn bộ số vốn đầu tư ban đầu.

b. Phương pháp xác định thời gian thu hồi vốn.

B1: xác định số vốn thu hồi được đến cuối năm x :

B2: xác định số vốn còn lại phải thu hồi:

B3: xác định số vốn do dự án đầu tư tạo ra vào cuối năm $x+1$

B4: xác định thời gian thu hồi phần vốn còn lại:

B5: xác định thời gian thu hồi vốn của cả dự án.

~~c. Phương pháp thẩm định dự án theo tiêu chuẩn PP~~

- Nếu thời gian thu hồi vốn **lớn hơn** thu hồi vốn chuẩn của dự án: **loại bỏ dự án**
 - Nếu thời gian thu hồi vốn **nhỏ hơn** thời gian thu hồi vốn chuẩn: **chấp nhận dự án.**
-

d. Vận dụng tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn để thẩm định dự án

VD1: công ty PL đang đứng trước một sự lựa chọn xem nên đầu tư vào dự án nào trong hai dự án sau đây.

	Dự án A	Dự án B
Vốn đầu tư ban đầu:	10.000\$	15.000\$
Dòng tiền phát sinh.		
Năm 1	2000\$	2000\$
Năm 2	3000\$	5000\$
Năm 3	5000\$	6000\$
Năm 4	7000\$	7000\$
Năm 5	6000\$	9000\$

Hãy sử dụng tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn để thẩm định các dự án trên và đưa ra lựa chọn?

e. Ưu và nhược điểm của tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn.

1. Ưu điểm:

Đơn giản, dễ tính toán.

Không phân biệt các dự án có tuổi đời khác nhau.

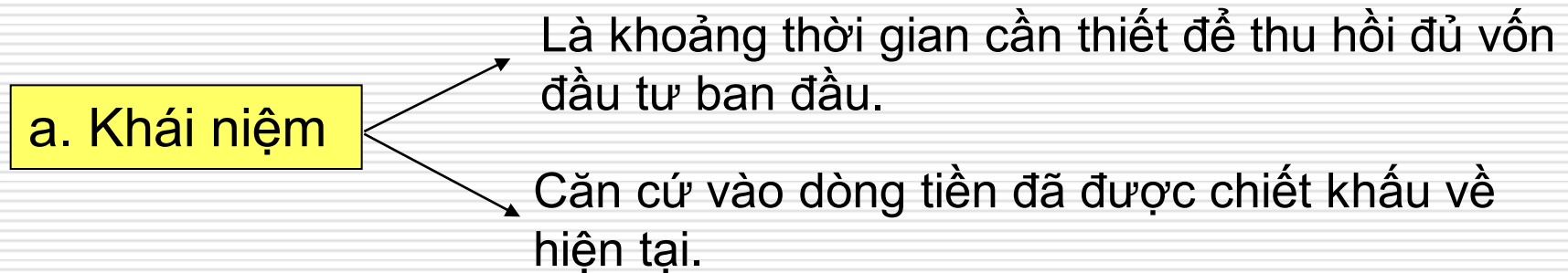
2. Nhược điểm:

Không xét đến giá trị thời gian của dòng tiền.

Không đề cập đến toàn bộ dòng tiền của dự án.

Dễ dẫn đến sai lầm khi quyết định đầu tư nếu không được kết hợp chặt chẽ với các tiêu chuẩn khác.

~~2.5 Tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn có chiết khấu (DPP)~~



b. Phương pháp tính.

❖ Sau khi chiết khấu từng lượng tiền tương ứng về hiện tại, ta áp dụng các bước tính giống như tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn.

C. Phương pháp thẩm định theo tiêu chuẩn DPP.

❖ Thẩm định giống như tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn PP

d. Vận dụng thời gian thu hồi vốn có chiết khấu để thẩm định dự án.

VD1: công ty PL đang đứng trước một sự lựa chọn xem nên đầu tư vào dự án nào trong hai dự án sau đây.

	Dự án A	Dự án B
Vốn đầu tư ban đầu:	10.000\$	15.000\$
Dòng tiền phát sinh.		
Năm 1	2000\$	2000\$
Năm 2	3000\$	5000\$
Năm 3	5000\$	6000\$
Năm 4	7000\$	7000\$
Năm 5	6000\$	9000\$

Hãy sử dụng tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn có chiết khấu để thẩm định các dự án trên và đưa ra lựa chọn? Biết $r = 12\%$

~~VD2:~~ dự án FBI có vốn đầu tư là 8.000\$. Đờì sống của dự án là 5 năm. thu nhập mỗi năm của dự án là 2000\$ trong suốt thời gian 5 năm. hãy tính thời gian thu hồi vốn của dự án? Biết $r = 8\%$.

Giải

e. Ưu và nhược điểm của phương pháp thời gian thu hồi vốn có chiết khấu(DPP)

1. Ưu điểm:

- Đơn giản, dễ tính toán.
- Không phân biệt các dự án có tuổi đời khác nhau.
- Đã tính đến thời giá của tiền tệ.

2. Nhược điểm:

- Không xét đến toàn bộ dòng tiền của dự án.
 - Dễ dẫn đến sai lầm khi quyết định đầu tư nếu không được kết hợp chặt chẽ với các tiêu chuẩn khác.
-

kết thúc chương 3

Chương IV

Tác động đòn bẩy lên rủi ro và tỷ suất sinh lợi

Mục tiêu chương IV

- ~~Nắm được một số vấn đề về các loại chi phí.~~
 - Phân tích được mối quan hệ giữa doanh thu, định phí, biến phí trong mô hình hòa vốn.
 - Hiểu được thế nào là rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính.
 - Hiểu được thế nào là đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính và đòn bẩy tổng hợp. Xác định được độ lớn của các loại đòn bẩy và ý nghĩa của chúng.
-

4.1 Một số vấn đề chung về chi phí

a. **Khái niệm:** Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ **lao động sống** và **lao động vật hóa** mà doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

b. Phân loại.

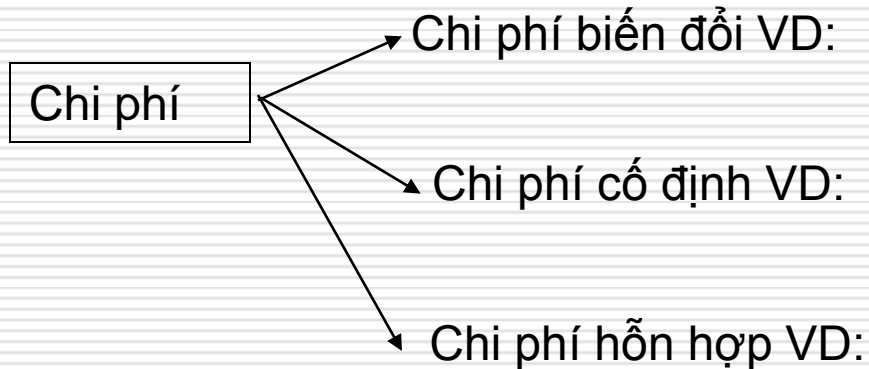


(1)&(2): Chi phí ban đầu.

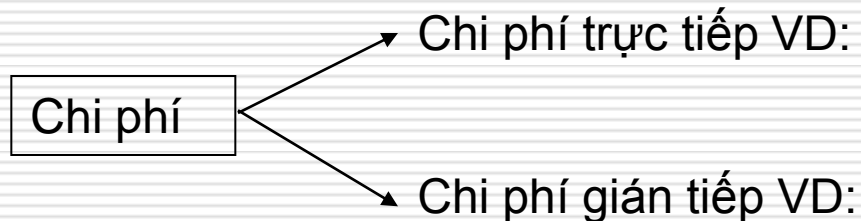
(2)&(3): Chi phí biến đổi.

C. Phân loại chi phí (tiếp theo)

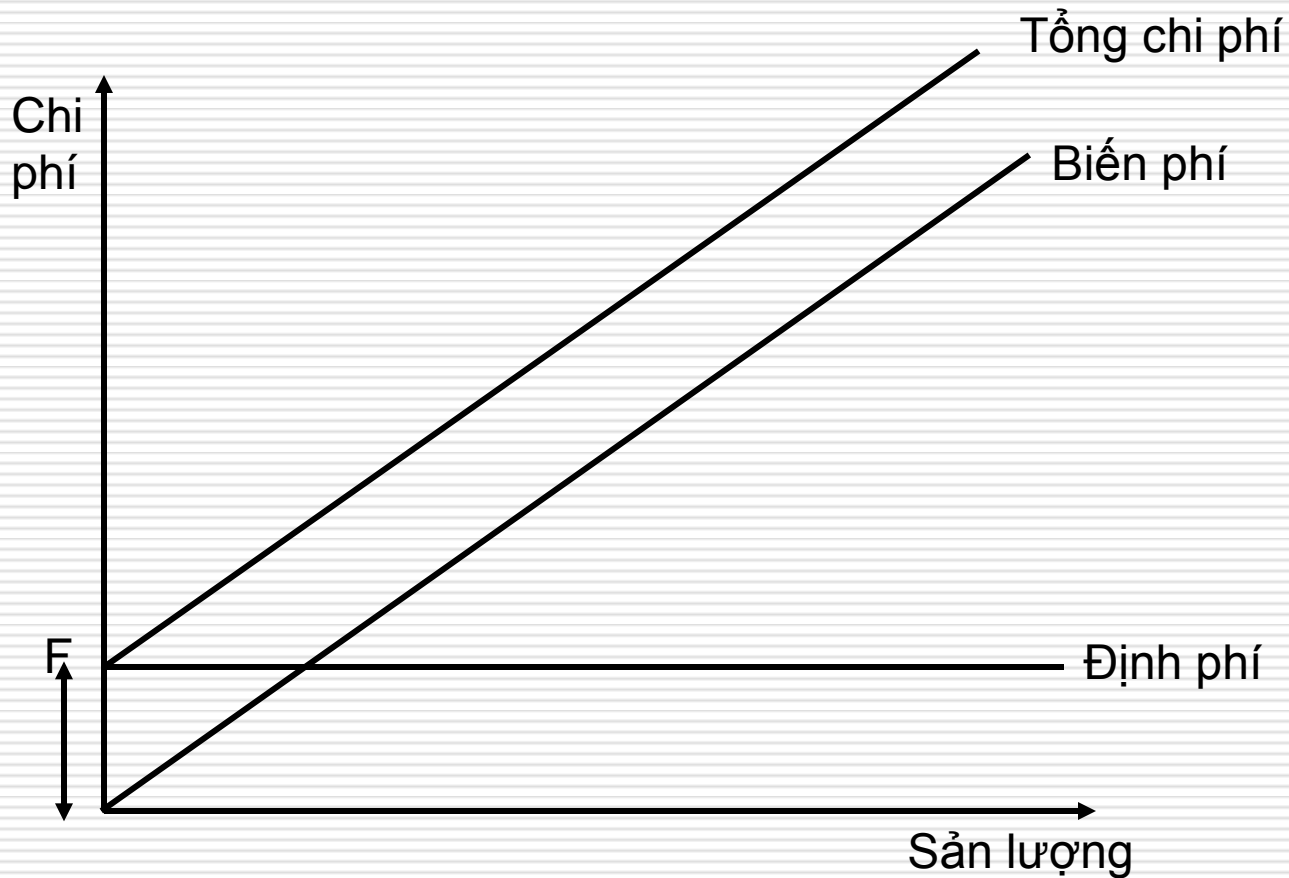
- Căn cứ trên tính khả biến của chi phí.



- Căn cứ vào quan hệ với sản phẩm sản xuất.



D. Đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa chi phí và sản lượng



4.2 Phân tích hòa vốn

a. Khái niệm: Phân tích hòa vốn là việc xem xét mối quan hệ giữa doanh thu, định phí, biến phí và EBIT tại các mức sản lượng khác nhau của doanh nghiệp.

b. Các phương pháp phân tích hòa vốn.

- 1. Phương pháp đồ thị:** Biểu diễn mối quan hệ giữa các yếu tố dưới dạng hình vẽ minh họa.
 - 2. Phương pháp đại số:** Xem xét, tính toán mối quan hệ của các yếu tố bằng các phép toán đại số.
-

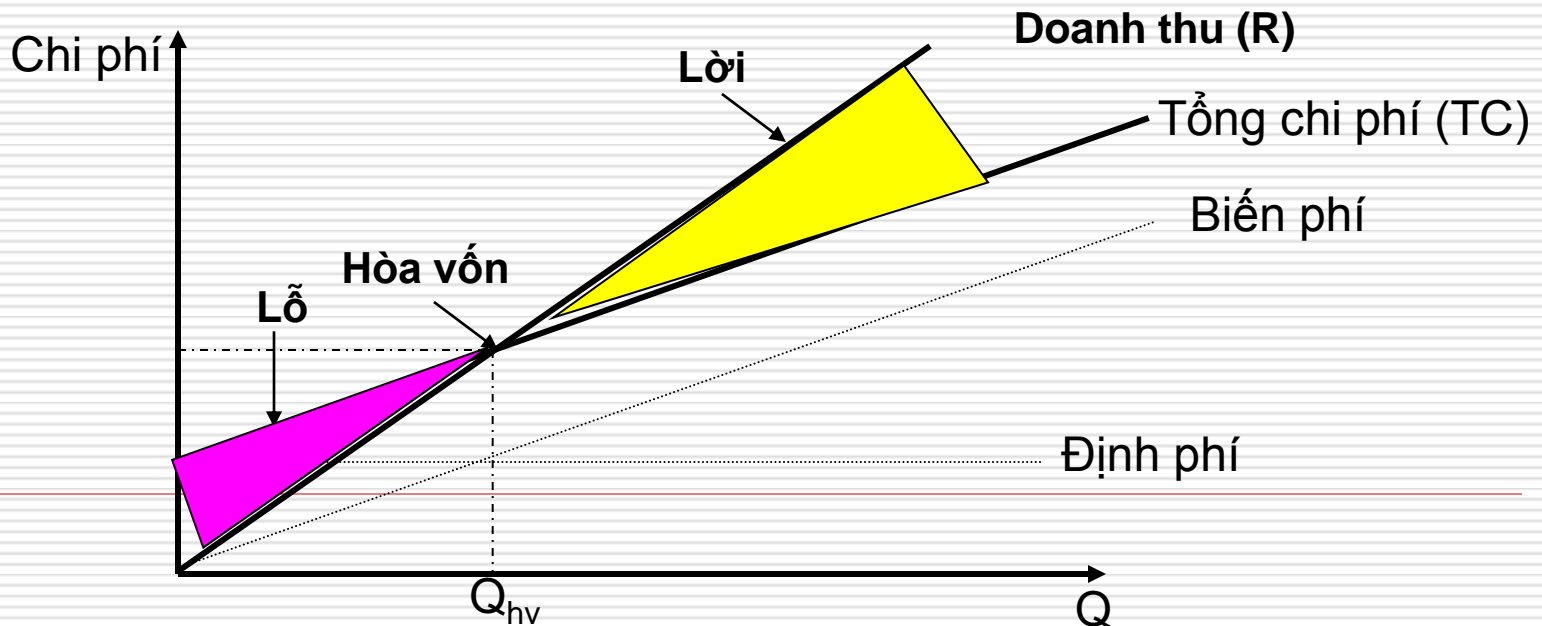
4.2.1 Phân tích hòa vốn theo đồ thị

- Phương pháp phân tích hòa vốn bằng đồ thị.

Bước 1: Vẽ một đường thẳng đi qua gốc o với hệ số góc P để biểu diễn hàm doanh thu. (R)

Bước 2: Vẽ một đường thẳng cắt trục tung tại F và có hệ số góc V để biểu diễn hàm tổng chi phí (TC).

Bước 3: Xác định giao điểm của hai đường R và TC sau đó vẽ một đường thẳng góc xuống trục hoành để xác định mức sản lượng hòa vốn.



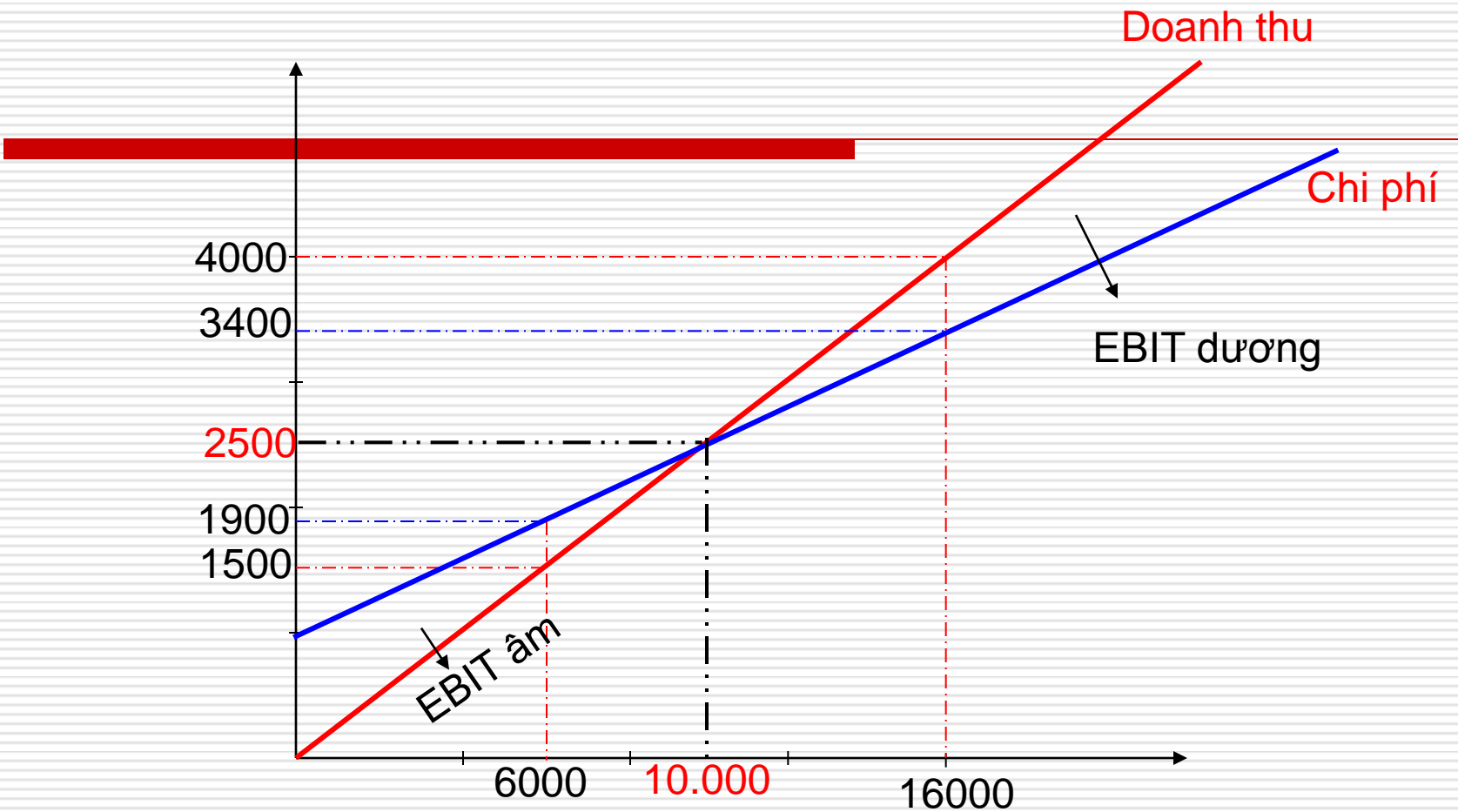
4.2.1 Phân tích hòa vốn theo đồ thị

~~Ví dụ: Doanh nghiệp A đang sản xuất một loại sản phẩm duy nhất với giá bán là 250\$/sản phẩm. Biến phí đơn vị là 150\$/sản phẩm. Tổng định phí là 1.000.000\$.~~

- a. Xác định lợi nhuận của doanh nghiệp tại các mức sản lượng tiêu thụ: 2000sp; 6000sp; 14000sp; 16000sp
 - b. Vẽ đồ thị và xác định sản lượng và doanh thu hòa vốn.
 - c. Tại các mức sản lượng lớn hơn 10.000sp. Doanh nghiệp A lời hay lỗ.
 - d. Tại các mức sản lượng nhỏ hơn 10.000sp, doanh nghiệp A lời hay lỗ.
-

ĐVT: 1000^d

Sản lượng	Tổng doanh thu	Tổng biến phí	Định phí	Tổng chi phí	Lợi nhuận (EBIT)
2000	500	300	1000	1300	(800)
6000	1500	900	1000	1900	(400)
14000	3500	2100	1000	3100	400
16000	4000	2400	1000	3400	600



4.2.2 Phân tích hòa vốn theo phương pháp đại số.

a. Phương pháp:

Bước 1: Xác định hàm doanh thu có dạng: $R = P \cdot Q$

Bước 2: Xác định hàm tổng chi phí: $TC = F + v \cdot Q$

Bước 3: Cho hàm doanh thu và hàm tổng chi phí bằng nhau sau đó giải phương trình để tìm mức sản lượng và doanh thu hòa vốn.

- Xác định sản lượng hòa vốn.

$$R = TC \implies P \cdot Q = F + v \cdot Q \implies Q_{HV} = \frac{F}{P - v}$$

-Xác định doanh thu hòa vốn.

$$DT_{hv} = P \cdot Q_{hv} = P \cdot \frac{F}{P-v} = \frac{F}{\frac{P-v}{P}} = \frac{F}{\frac{P \cdot Q - v \cdot Q}{P \cdot Q}} = \frac{F}{1 - \frac{v \cdot Q}{P \cdot Q}}$$

$$DT_{HV} = \frac{\text{Tổng định phí}}{1 - \frac{\text{Tổng biến phí}}{\text{Tổng doanh thu}}}$$

- Xác định sản lượng mục tiêu:

$$\text{Sản lượng mục tiêu} = \frac{\text{Định phí} + \text{lợi nhuận mục tiêu}}{\text{Lãi gộp}}$$

4.2.2 Phân tích hòa vốn theo phương pháp đại số.

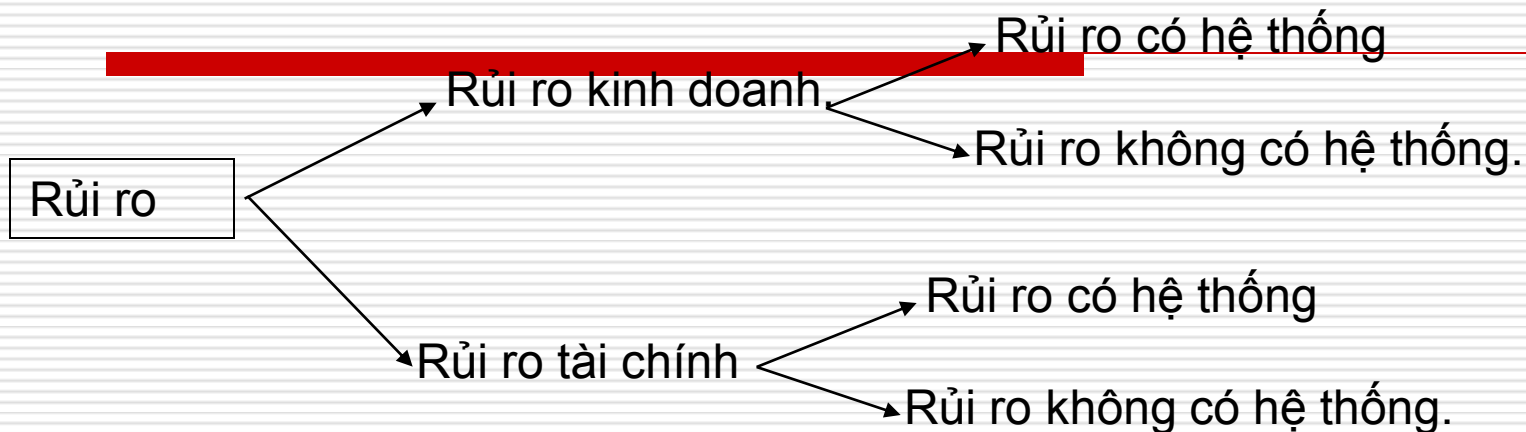
Ví dụ: Doanh nghiệp B đang sản xuất và bán một loại sản phẩm X trên thị trường với giá bán đơn vị là 20.000/sp. Tổng doanh thu trong năm là 500 triệu đồng. Tổng biến phí trong năm là 300 triệu đồng. Chi phí cố định trong năm là 100 triệu đồng.

- Xác định mức sản lượng hòa vốn và doanh thu hòa vốn của DN?
 - Tại các mức sản lượng lớn hơn 12.500sp, doanh nghiệp lời hay lỗ?
 - Tại các mức sản lượng nhỏ hơn 12.500sp, doanh nghiệp lời hay lỗ?
 - Giả sử giá bán sản phẩm X tăng lên 5000/sp (các yếu tố khác không đổi). Hãy xác định mức sản lượng hòa vốn mới.
 - Giả sử biến phí đơn vị giảm xuống 2000/sp. Định phí tăng thêm 5 triệu/năm. hãy xác định mức sản lượng và doanh thu hòa vốn mới?
-

4.2.3 Một số hạn chế của mô hình phân tích hòa vốn.

- Phân tích hòa vốn dựa trên giả định rằng giá bán và biến phí đơn vị là không đổi: điều này không sát với thực tế.
 - Mô hình phân tích hòa vốn được thực hiện trên giả thiết tổng chi phí gồm hai phần là biến phí và định phí.
 - Phân tích hòa vốn chỉ được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất và bán duy nhất một loại sản phẩm. Nhu cầu của thị trường về sản phẩm là không đổi.
 - Tính không chắc chắn của các yếu tố được sử dụng trong phân tích hòa vốn.
-

4.2 Các loại rủi ro.



- **Rủi ro kinh doanh:** Là tính khả biến hay tính không chắc chắn trong EBIT của một doanh nghiệp do sử dụng các chi phí hoạt động cố định.

- **Rủi ro tài chính:** Là tính khả biến hay tính không chắc chắn của thu nhập mỗi cổ phần do việc sử dụng các nguồn vốn có chi phí tài chính cố định.

4.2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro kinh doanh.

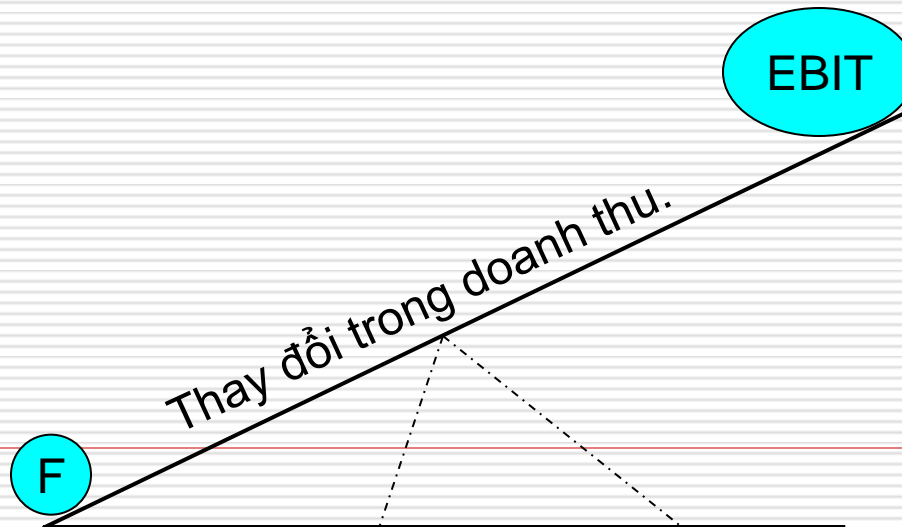
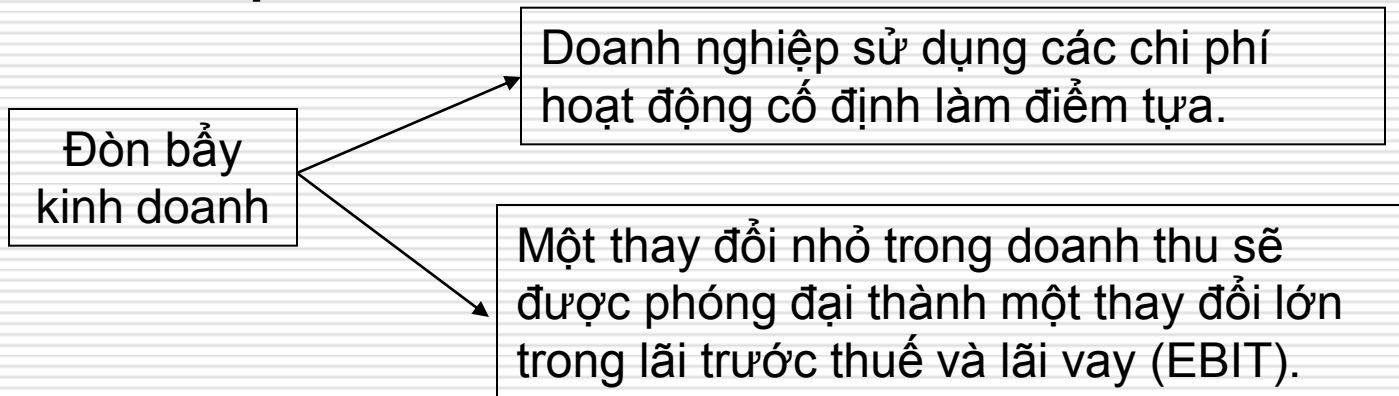
- 1. Tính biến đổi của giá bán:** Giá cả trong một ngành công nghiệp càng có tính cạnh tranh nhiều thì rủi ro kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành càng lớn.
- 2. Tính biến đổi của chi phí:** VD khi chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm doanh thu giảm dẫn đến EBIT giảm.
- 3. Sức mạnh của doanh nghiệp trên thị trường:** Một doanh nghiệp mà có sức ảnh hưởng lớn và có tầm kiểm soát trên thị trường càng cao thì rủi ro kinh doanh càng nhỏ.
- 4. Phạm vi đa dạng hóa sản phẩm:** danh mục sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp càng được đa dạng hóa thì rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp càng giảm.

4.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính

- Tỷ trọng nợ trong cơ cấu vốn: Một doanh nghiệp có tỷ trọng nợ vay trong cơ cấu vốn càng cao thì rủi ro tài chính càng cao.
 - Lãi xuất đi vay trên thị trường.
 - Phong cách và quan điểm của nhà quản trị.
-

4.4.1 Đòn cân định phí (đòn bẩy kinh doanh)- DOL

A. Khái niệm:



B. Xác định độ nghiêng đòn bẩy kinh doanh.

- **Khái niệm:** Độ nghiêng đòn bẩy kinh doanh được đo lường bởi phần trăm thay đổi trong lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) khi doanh thu thay đổi 1%.

$$\text{DOL tại } Q = \frac{\text{Phần trăm thay đổi trong EBIT}}{\text{Phần trăm thay đổi trong doanh thu}}$$

$$\text{DOL tại } Q = \frac{\frac{\text{EBIT}_1 - \text{EBIT}_0}{\text{EBIT}_0}}{\frac{\text{DT}_1 - \text{DT}_0}{\text{DT}_0}}$$

Trong đó:

$$\text{EBIT}_1 = P \cdot Q_1 - (F + v \cdot Q_1) = Q_1 \cdot (P - v) - F$$

$$\text{EBIT}_0 = P \cdot Q_0 - (F + v \cdot Q_0) = Q_0 \cdot (P - v) - F$$

Ví dụ minh họa: Xét báo cáo thu nhập của doanh nghiệp X như sau:

Doanh số		10.000.000\$
<hr/>		
Trừ chi phí hoạt động biến đổi	6.000.000	
Chi phí hoạt động cố định	<u>2.000.000</u>	
Tổng chi phí		<u>8.000.000\$</u>
Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)		2.000.000
Trừ chi phí tài chính cố định (lãi vay)		<u>400.000</u>
Lãi trước thuế (EBT)		1.600.000
Trừ thuế thu nhập doanh nghiệp(40%)		<u>640.000</u>
Lãi sau thuế (EAT)		960.000
Lợi nhuận ròng phân phối cho cổ đông thường.		960.000\$
Thu nhập mỗi cổ phần thường (EPS) (80.000 cổ phần).		12\$
<hr/>		

Giả sử doanh nghiệp đã tăng doanh thu lên 10% thành 11 triệu đồng trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi

- a. Hãy xác định độ lớn đòn bẩy kinh doanh (DOL).
- b. Xác định phần trăm thay đổi trong EBIT khi doanh số thay đổi 10%.
- c. Từ kết quả trên bạn đưa ra nhận xét gì về tác động của doanh thu đến biến động của EBIT?

Công thức khác để tính DOL.

$$\text{DOL tại } X = \frac{Q_x^*(P - v)}{Q_x^*(P - v) - F} = \frac{\text{Doanh thu} - \text{biến phí}}{\text{EBIT}} = \frac{\text{EBIT} + F}{\text{EBIT}}$$

Giải

Doanh số		11.000.000\$
Trừ chi phí hoạt động biến đổi	6.600.000	
Chi phí hoạt động cố định	<u>2.000.000</u>	
Tổng chi phí		<u>8.600.000\$</u>
Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)		2.400.000
Trừ chi phí tài chính cố định (lãi vay)		<u>400.000</u>
Lãi trước thuế (EBT)		2.000.000
Trừ thuế thu nhập doanh nghiệp(40%)		<u>800.000</u>
Lãi sau thuế (EAT)		1.200.000
Lợi nhuận ròng phân phối cho cổ đông thường.		1.200.000\$
Thu nhập mỗi cổ phần thường (EPS) (80.000 cổ phần).		15\$

VD2: 3 doanh nghiệp A; B; C cùng sản xuất ra một loại sản phẩm X với giá bán trên thị trường là 3000/sp. Do quan điểm của nhà quản trị trong mỗi doanh nghiệp về mức độ sử dụng định phí hoạt động khác nhau nên biến phí đơn vị sản phẩm tại mỗi đơn vị cũng khác nhau. Cho biết các thông tin sau.

doanh nghiệp	Định phí	Biến phí đơn vị
A	100.000.000	1500
B	60.000.000	2000
C	20.000.000	2500

Hãy xác định lợi nhuận trước thuế và lãi vay của doanh nghiệp tại các mức sản lượng: 30.000sp; 50.000sp; 60.000sp; 12.000sp . Từ kết quả trên hãy đưa ra nhận xét về ảnh hưởng của mức độ sử dụng định phí tới EBIT?

ĐVT: 1000^đ

Sản lượng	Doanh thu	Doanh nghiệp A		Doanh nghiệp B		Doanh nghiệp C	
		TCP	EBIT	TCP	EBIT	TCP	EBIT
30.000	90.000	145.000	(55.000)	120.000	(30.000)	95.000	(5000)
50.000	150.000	175.000	(25.000)	160.000	(10.000)	145.000	5.000
70.000	210.000	205.000	5.000	200.000	10.000	195.000	15.000
120.000	360.000	280.000	80.000	300.000	60.000	320.000	40.000

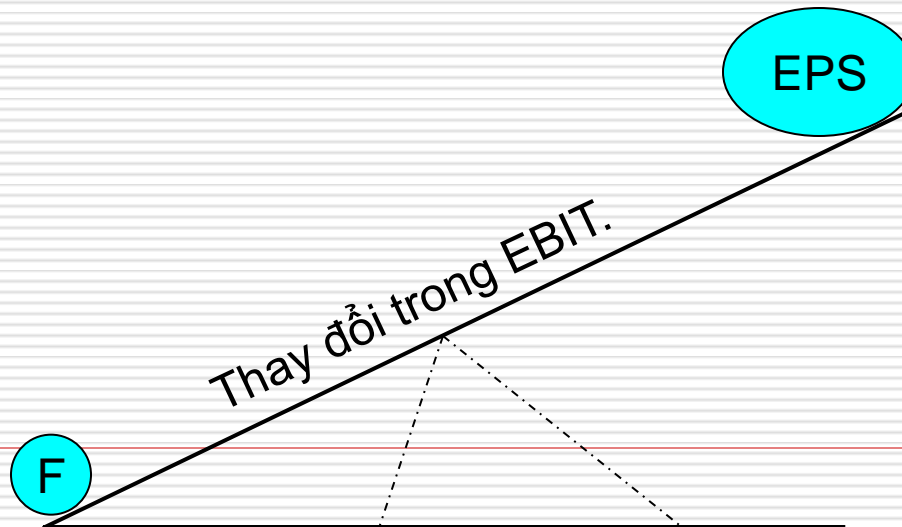
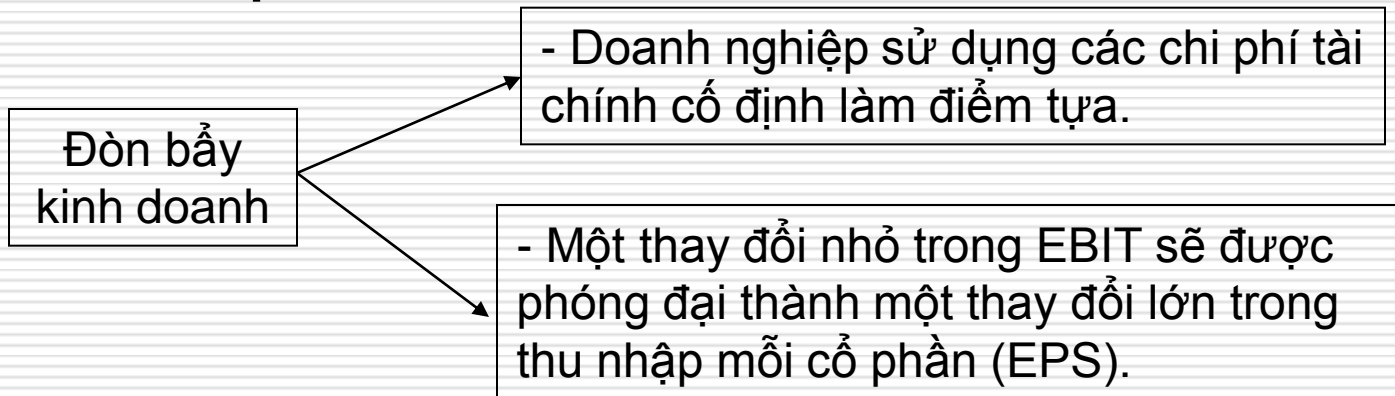
Q_{HV} của doanh nghiệp A: 66.667sp

Q_{HV} của doanh nghiệp B: 60.000sp

Q_{HV} của doanh nghiệp C: 40.000sp

4.4.2 Đòn cân nợ (đòn bẫy tài chính)- DFL

A. Khái niệm:



B. Xác định độ nghiêng đòn bẩy tài chính

Khái niệm: Độ nghiêng đòn bẩy kinh doanh được đo lường bởi phần trăm thay đổi trong thu nhập mỗi cổ phần (EPS) khi EBIT thay đổi 1%.

Công thức tính:

$$\text{DFL tại X} = \frac{\text{Phần trăm thay đổi trong EPS}}{\text{Phần trăm thay đổi trong EBIT}}$$

$$\text{DFL tại X} = \frac{\frac{\text{EPS}_1 - \text{EPS}_0}{\text{EPS}_0}}{\frac{\text{EBIT}_1 - \text{EBIT}_0}{\text{EBIT}_0}}$$

Trong đó:

$$EPS_1 = \frac{EAT_1}{\text{Số lượng cổ phần thường}} \quad EPS_0 = \frac{EAT_0}{\text{Số lượng cổ phần thường}}$$

$$EAT_1 = (EBIT_1 - I) - (EBIT_1 - I) * t = (EBIT_1 - I) * (1 - t)$$

$$EAT_0 = (EBIT_0 - I) - (EBIT_0 - I) * t = (EBIT_0 - I) * (1 - t)$$

- Nếu cấu trúc vốn gồm cổ phần thường và nợ.

$$\text{DFL tại X} = \frac{Q_x^*(P - v) - F}{Q_x^*(P - v) - F - I} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - I}$$

- Nếu cấu trúc vốn gồm cổ phần thường, nợ và cổ phần ưu đãi.

$$\text{DFL tại X} = \frac{Q_x^*(P - v) - F}{Q_x^*(P - v) - F - I - D_p/(1-t)} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - I - D_p/(1-t)}$$

Trong đó D_p : Là lợi tức cổ phần ưu đãi.

C. Bài tập ứng dụng.

Cho biết thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp A như sau.

Tỷ trọng nợ/vốn cổ phần:	0%	40%	80%
Tổng tài sản:	5000.000	5.000.000	5.000.000
Nợ (lãi suất 10%)	0	2000.000	4000.000
Vốn cổ phần thường	5.000.000	3.000.000	1.000.000
Tổng tài sản nợ và tài sản có	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Lãi trước thuế và lãi vay	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Lãi vay (r =10%)	0	200.000	400.000
Lãi trước thuế	1.000.000	800.000	600.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (40%)	400.000	320.000	240.000
Lãi sau thuế (EAT)	600.000	480.000	360.000
Thu nhập trên mỗi cổ phần	6	8	18
Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần 12%	12%	16%	36%

Tiếp theo VD

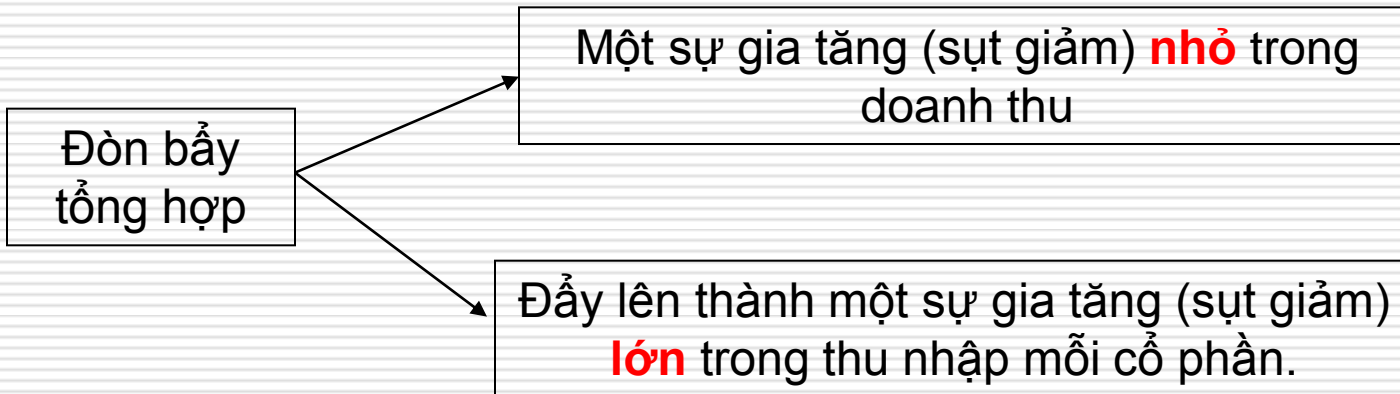
(mệnh giá cổ phần là 50\$/cổ phần)

-
- a. Hãy xác định thu nhập trên vốn cổ phần (EPS) và tỷ suất thu nhập trên vốn cổ phần trong các trường hợp sau.
- Ebit sụt giảm 20% xuống còn 800.000\$
 - Ebit sụt giảm 60% xuống còn 400.000\$
- b. Từ kết quả tính được ở trên, hãy nhận xét cơ cấu nợ ảnh hưởng như thế nào đến EPS khi EBIT thay đổi?

Giải

4.4.3 Đòn cân tổng hợp

a. Khái niệm: Là việc doanh nghiệp sử dụng cả đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính trong việc nỗ lực làm gia tăng thu nhập cho các cổ đông.



$$\text{DTL tại X} = \frac{\text{Phần trăm thay đổi trong EPS}}{\text{Phần trăm thay đổi trong doanh thu}}$$

kết thúc chương 4

CHƯƠNG V

HoẠCH ĐỊNH NHU CẦU VỐN KINH DOANH.

MỤC TIÊU CHƯƠNG HỌC

- Hiểu được thế nào là dự toán nhu cầu vốn kinh doanh.
 - Biết sử dụng một số phương pháp để dự toán nhu cầu vốn kinh doanh cho một doanh nghiệp cụ thể.
-

I. Dự toán nhu cầu vốn kinh doanh.

1.1 Khái niệm:

Dự toán nhu cầu vốn kinh doanh

Là việc doanh nghiệp dự kiến các hoạt động trong tương lai để tính toán ra số vốn kinh doanh cần thiết.

Đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu về vốn cho hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp.

1.2 Cơ sở lập dự toán ngân sách:

- Dựa trên mức doanh thu mong muốn trong kỳ kế hoạch:
 - Dựa trên đà tăng trưởng của doanh nghiệp:
 - Các số liệu báo cáo và số liệu kế hoạch về tình hình hoạt động cũng như mục tiêu của doanh nghiệp trong tương lai.
-

1.3 Các phương pháp dự toán nhu cầu vốn kinh doanh.

a. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu:

Đặc điểm:

- Phương pháp này chỉ được dùng để dự toán nhu cầu vốn kinh doanh trong ngắn hạn.

b. Phương pháp hồi quy:

Đặc điểm:

- Phương pháp này được dùng để dự toán nhu cầu vốn kinh doanh trong dài hạn.
 - Diễn tả tương quan giữa quy mô các loại tài sản và nguồn vốn so với doanh thu thực tế qua nhiều năm để từ đó rút ra quy luật biến đổi cụ thể.
-

1.3.1 Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.

Các bước thực hiện:

B1:

Tính số dư của các khoản mục trong bảng CĐKT ở kỳ thực hiện.



B2:

Chọn các khoản mục (cả bên nguồn vốn và bên tài sản) trong bảng CĐKT chịu sự tác động trực tiếp và có mối quan hệ chặt chẽ với doanh thu sau đó đi tính tỷ lệ phần trăm của các khoản mục đó so với doanh thu thực hiện trong kỳ.



B3:

Lấy tỷ lệ phần trăm của tài sản so với doanh thu trừ đi tỷ lệ phần trăm của nguồn vốn so với doanh thu.



B4:

Lấy doanh thu kỳ kế hoạch trừ đi doanh thu kỳ thực tế (trị tuyệt đối)



B5:

Nhu cầu vốn kinh doanh tăng thêm = bước 3 x bước 4

Ví dụ minh họa: Cho các thông tin sau đây về công ty ZEN.

Năm N:

- Doanh thu: 5000 triệu
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế: 5%
- Phần trăm lợi nhuận sau thuế chi trả cho cổ đông: 70%

Năm N+1

- Doanh thu: 6000 triệu
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế: 5%
- Phần trăm lợi nhuận sau thuế để chi trả cho cổ đông: 70%

Hãy xác định nhu cầu vốn tăng thêm trong năm kế hoạch và định hướng nguồn trang trải cho nguồn này, biết thuế suất thuế TNDN là 28% và thông tin tình hình tài chính trên bảng CĐKT trong năm N như sau:

Tài sản		Nguồn vốn	
A tài sản ngắn hạn	800	A. Nợ phải trả	650
1. Tiền	100	I Nợ ngắn hạn	500
2. Các khoản phải thu	150	1. Vay ngân hàng	50
Hàng tồn kho	300	2. Phải trả người bán	200
Tài sản ngắn hạn khác	250	3. Phải trả khác	250
B tài sản dài hạn	600	II. Vay dài hạn	150
		B. Nguồn vốn CSH	750
		1. Nguồn vốn KD.	699
		2. Lợi nhuận chưa chia	51
Cộng	1.400		1400
	0		

Bảng tỷ lệ phần trăm của các khoản mục có quan hệ trực tiếp với doanh thu

Tài sản		Nguồn vốn	
1. Tiền		2. Phải trả người bán	
2. Các khoản phải thu		3. Phải nộp ngân sách	
3. Hàng tồn kho		4. Phải thanh toán nội bộ	
4. Ts. Ngắn hạn khác			
Cộng		Cộng	

1.3.2 Phương pháp hồi quy

a. Nội dung:

- So sánh tương quan giữa quy mô của các loại tài sản và nguồn vốn với doanh thu thực tế qua nhiều năm.
- Từ kết quả so sánh, rút ra quy luật diễn biến của một loại nguồn vốn nào đó.
- Sử dụng quy luật trên để dự toán nhu cầu vốn cho các năm kế tiếp.

b. Một số lưu ý khi sử dụng phương pháp hồi quy:

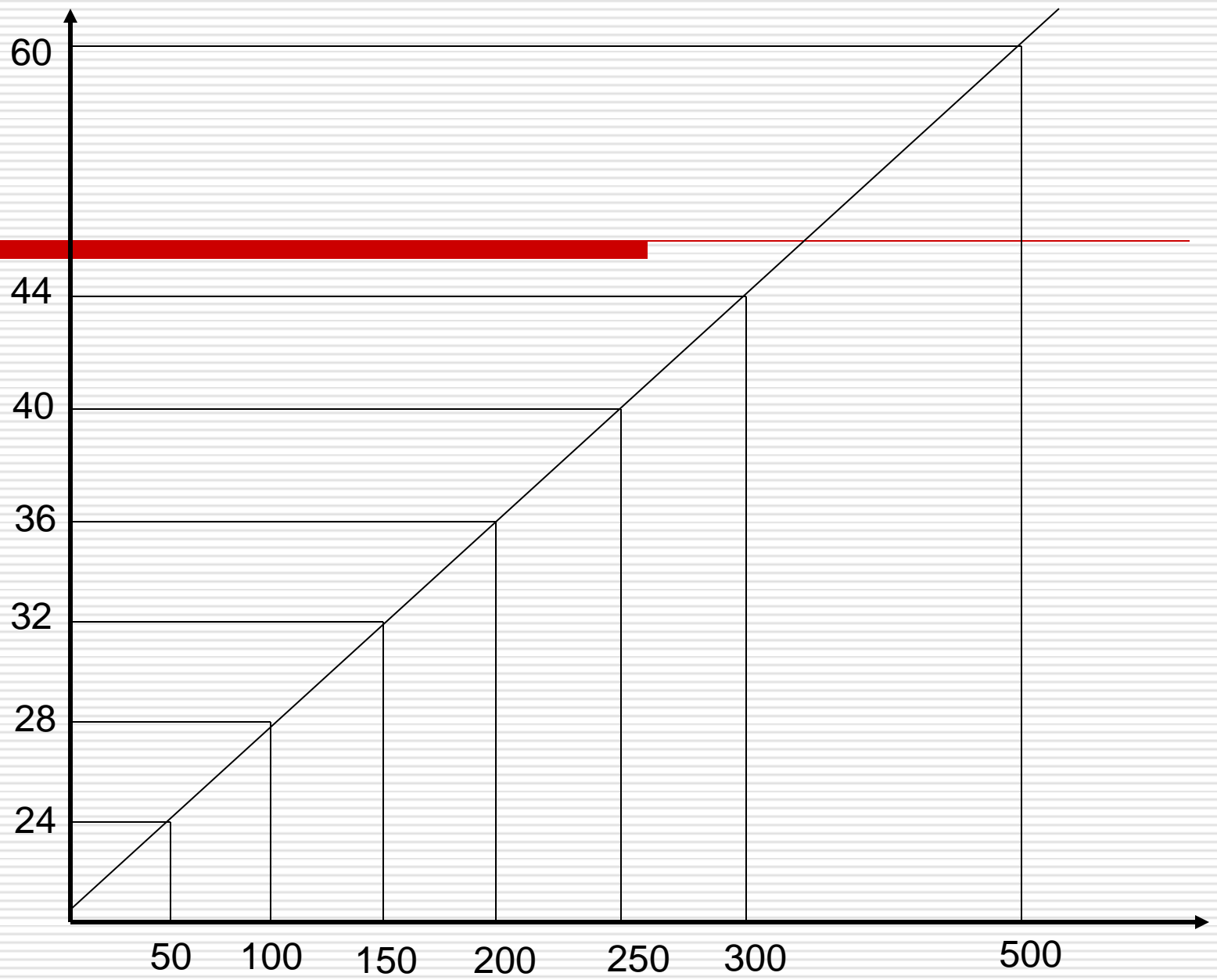
- Phương pháp này đòi hỏi phải có nhiều số liệu thực tế qua nhiều năm.
 - Đây là phương pháp chỉ dựa trên doanh thu dự kiến nên không chính xác tuyệt đối.
-

C. Phương pháp thực hiện

- Biểu diễn các số liệu về tài sản ngắn hạn của các năm trên trục tung.
 - Biểu diễn các số liệu về doanh thu của các năm trên trục hoành.
 - Xác định các điểm tương quan giữa tài sản và doanh thu của mỗi năm sau đó nối các điểm này lại với nhau trên đồ thị thành một đường thẳng (đường hồi quy).
 - Kéo dài đường hồi quy theo xu hướng của nó ứng với doanh thu kỳ kế hoạch ta xác định được nhu cầu tài sản ngắn hạn.
-

Ví dụ minh họa: Một doanh nghiệp có doanh thu thực tế và vốn ngắn hạn qua các năm như sau

Năm	Doanh thu thực tế	Tài sản ngắn hạn	Phần trăm tài sản ngắn hạn so với doanh thu
1999	50.000	24.000	48%
2000	100.000	28.000	28%
2001	150.000	32.000	21%
2002	200.000	36.000	18%
2003	250.000	40.000	16%
2004	300.000	44.000	14,6%
2005	350.000	48.000	13,7%
.....
Ước 2009	500.000	?	?%



Bài tập chương 5

Năm 2007 công ty TNHH hoa mai đạt doanh thu là 8 triệu. Tỷ lệ % của các khoản mục trên bảng CĐKT so với doanh thu trong năm như sau.

Tài sản		Nguồn vốn	
1. Tiền	3%	2. Phải trả người bán	6%
2. Các khoản phải thu	4%	3. Phải nộp ngân sách	3%
3. Hàng tồn kho	9%	4. Phải thanh toán nội bộ	4%
4. Ts. Ngắn hạn khác	7%		
Cộng	24%	Cộng	13,5%

Hãy điền các thông tin còn thiếu vào bảng CĐKT sau. Xác định nhu cầu vốn kinh doanh trong kỳ kế hoạch, Dự kiến doanh thu năm sau là 12 triệu.

Tài sản		Nguồn vốn	
A tài sản ngắn hạn	1840	A. Nợ phải trả	1280
1. Tiền	240	<i>I Nợ ngắn hạn</i>	1120
2. Các khoản phải thu	320	1. Vay ngân hàng	80
3. Hàng tồn kho	720	2. Phải trả người bán	480
4. Tài sản ngắn hạn khác	560	3. Phải nộp ngân sách	240
B tài sản dài hạn	900	4. Phải thanh toán nội bộ	320
		II. Vay dài hạn	160
		B. Nguồn vốn CSH	1460
		1. Nguồn vốn KD.	876
		2. Lợi nhuận chưa chia	584
Công	2740	Công	2740

CHƯƠNG V

HoẠCH ĐỊNH NHU CẦU VỐN KINH DOANH.

MỤC TIÊU CHƯƠNG HỌC

- Hiểu được thế nào là dự toán nhu cầu vốn kinh doanh.
 - Biết sử dụng một số phương pháp để dự toán nhu cầu vốn kinh doanh cho một doanh nghiệp cụ thể.
-

I. Dự toán nhu cầu vốn kinh doanh.

1.1 Khái niệm:

Dự toán nhu cầu
vốn kinh doanh

Là việc doanh nghiệp dự kiến các hoạt động trong tương lai để tính toán ra số vốn kinh doanh cần thiết.

Đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu về vốn cho hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp.

1.2 Cơ sở lập dự toán ngân sách:

- Dựa trên mức doanh thu mong muốn trong kỳ kế hoạch:
 - Dựa trên đà tăng trưởng của doanh nghiệp:
 - Các số liệu báo cáo và số liệu kế hoạch về tình hình hoạt động cũng như mục tiêu của doanh nghiệp trong tương lai.
-

1.3 Các phương pháp dự toán nhu cầu vốn kinh doanh.

a. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu:

Đặc điểm:

- Phương pháp này chỉ được dùng để dự toán nhu cầu vốn kinh doanh trong ngắn hạn.

b. Phương pháp hồi quy:

Đặc điểm:

- Phương pháp này được dùng để dự toán nhu cầu vốn kinh doanh trong dài hạn.
 - Diễn tả tương quan giữa quy mô các loại tài sản và nguồn vốn so với doanh thu thực tế qua nhiều năm để từ đó rút ra quy luật biến đổi cụ thể.
-

1.3.1 Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.

Các bước thực hiện:

B1:

Tính số dư của các khoản mục trong bảng CĐKT ở kỳ thực hiện.



B2:

Chọn các khoản mục (cả bên nguồn vốn và bên tài sản) trong bảng CĐKT chịu sự tác động trực tiếp và có mối quan hệ chặt chẽ với doanh thu sau đó đi tính tỷ lệ phần trăm của các khoản mục đó so với doanh thu thực hiện trong kỳ.



B3:

Lấy tỷ lệ phần trăm của tài sản so với doanh thu trừ đi tỷ lệ phần trăm của nguồn vốn so với doanh thu.



B4:

Lấy doanh thu kỳ kế hoạch trừ đi doanh thu kỳ thực tế (trị tuyệt đối)



B5:

Nhu cầu vốn kinh doanh tăng thêm = bước 3 x bước 4

Ví dụ minh họa: Cho các thông tin sau đây về công ty ZEN.

Năm N:

- Doanh thu: 5000 triệu
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế: 5%
- Phần trăm lợi nhuận sau thuế chi trả cho cổ đông: 70%

Năm N+1

- Doanh thu: 6000 triệu
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế: 5%
- Phần trăm lợi nhuận sau thuế để chi trả cho cổ đông: 70%

Hãy xác định nhu cầu vốn tăng thêm trong năm kế hoạch và định hướng nguồn trang trải cho nguồn này, biết thuế suất thuế TNDN là 28% và thông tin tình hình tài chính trên bảng CĐKT trong năm N như sau:

Tài sản		Nguồn vốn	
A tài sản ngắn hạn	800	A. Nợ phải trả	650
1. Tiền	100	I Nợ ngắn hạn	500
2. Các khoản phải thu	150	1. Vay ngân hàng	50
Hàng tồn kho	300	2. Phải trả người bán	200
Tài sản ngắn hạn khác	250	3. Phải trả khác	250
B tài sản dài hạn	600	II. Vay dài hạn	150
		B. Nguồn vốn CSH	750
		1. Nguồn vốn KD.	699
		2. Lợi nhuận chưa chia	51
Cộng	1.400		1400
	0		

Bảng tỷ lệ phần trăm của các khoản mục có quan hệ trực tiếp với doanh thu

Tài sản		Nguồn vốn	
1. Tiền		2. Phải trả người bán	
2. Các khoản phải thu		3. Phải nộp ngân sách	
3. Hàng tồn kho		4. Phải thanh toán nội bộ	
4. Ts. Ngắn hạn khác			
Cộng		Cộng	

1.3.2 Phương pháp hồi quy

a. Nội dung:

- So sánh tương quan giữa quy mô của các loại tài sản và nguồn vốn với doanh thu thực tế qua nhiều năm.
- Từ kết quả so sánh, rút ra quy luật diễn biến của một loại nguồn vốn nào đó.
- Sử dụng quy luật trên để dự toán nhu cầu vốn cho các năm kế tiếp.

b. Một số lưu ý khi sử dụng phương pháp hồi quy:

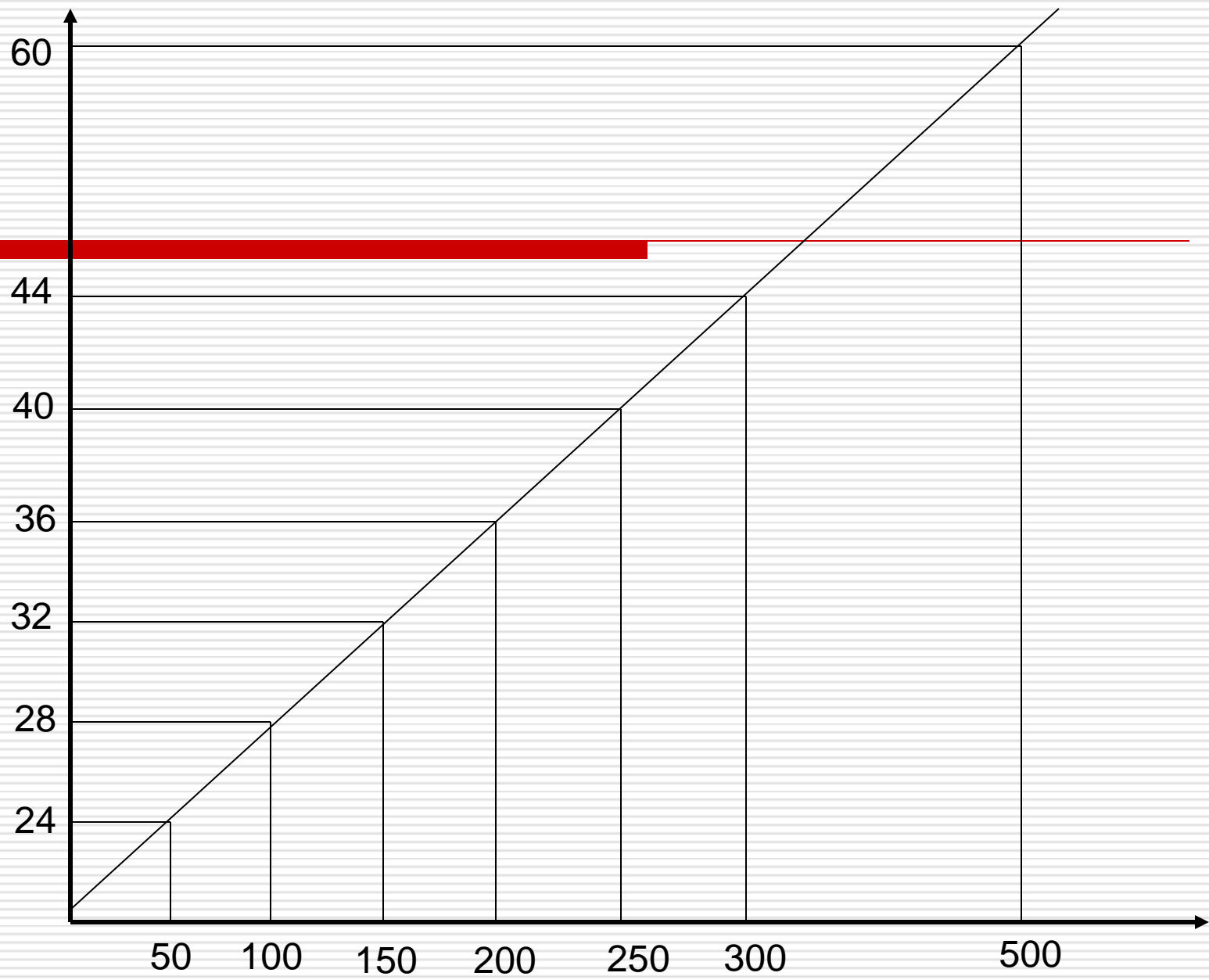
- Phương pháp này đòi hỏi phải có nhiều số liệu thực tế qua nhiều năm.
 - Đây là phương pháp chỉ dựa trên doanh thu dự kiến nên không chính xác tuyệt đối.
-

C. Phương pháp thực hiện

- Biểu diễn các số liệu về tài sản ngắn hạn của các năm trên trục tung.
 - Biểu diễn các số liệu về doanh thu của các năm trên trục hoành.
 - Xác định các điểm tương quan giữa tài sản và doanh thu của mỗi năm sau đó nối các điểm này lại với nhau trên đồ thị thành một đường thẳng (đường hồi quy).
 - Kéo dài đường hồi quy theo xu hướng của nó ứng với doanh thu kỳ kế hoạch ta xác định được nhu cầu tài sản ngắn hạn.
-

Ví dụ minh họa: Một doanh nghiệp có doanh thu thực tế và vốn ngắn hạn qua các năm như sau

Năm	Doanh thu thực tế	Tài sản ngắn hạn	Phần trăm tài sản ngắn hạn so với doanh thu
1999	50.000	24.000	48%
2000	100.000	28.000	28%
2001	150.000	32.000	21%
2002	200.000	36.000	18%
2003	250.000	40.000	16%
2004	300.000	44.000	14,6%
2005	350.000	48.000	13,7%
.....
Ước 2009	500.000	?	?%



Bài tập chương 5

Năm 2007 công ty TNHH hoa mai đạt doanh thu là 8 triệu. Tỷ lệ % của các khoản mục trên bảng CĐKT so với doanh thu trong năm như sau.

Tài sản		Nguồn vốn	
1. Tiền	3%	2. Phải trả người bán	6%
2. Các khoản phải thu	4%	3. Phải nộp ngân sách	3%
3. Hàng tồn kho	9%	4. Phải thanh toán nội bộ	4%
4. Ts. Ngắn hạn khác	7%		
Cộng	24%	Cộng	13,5%

Hãy điền các thông tin còn thiếu vào bảng CĐKT sau. Xác định nhu cầu vốn kinh doanh trong kỳ kế hoạch, Dự kiến doanh thu năm sau là 12 triệu.

Tài sản		Nguồn vốn	
A tài sản ngắn hạn	1840	A. Nợ phải trả	1280
1. Tiền	240	I Nợ ngắn hạn	1120
2. Các khoản phải thu	320	1. Vay ngân hàng	80
3. Hàng tồn kho	720	2. Phải trả người bán	480
4. Tài sản ngắn hạn khác	560	3. Phải nộp ngân sách	240
B tài sản dài hạn	900	4. Phải thanh toán nội bộ	320
		II. Vay dài hạn	160
		B. Nguồn vốn CSH	1460
		1. Nguồn vốn KD.	876
		2. Lợi nhuận chưa chia	584
Công	2740	Công	2740

kết thúc chương 5
